CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM ***THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No:299/CBTT-PBMN	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2026* *Ho Chi Minh City, March 10th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:
- State Securities Commission;
- Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/*The Southern Fertilizer Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: SFG
- Địa chỉ/*Address*: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh/*125B Cach Mang Thang Tam, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889 Fax: 02838.322.807
- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

SFG công bố "Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán"/*SFG announces "Audited financial Statements for 2025".*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/3/2025 tại đường dẫn http://www.phanbonmiennam.com.vn /*This information was published on the company's website on 10/3/2025 (date), as in the link http://www.phanbonmiennam.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:
Attached documents:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán.
- *Audited financial statements 2025.*

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THE SOUTHERN FERTILIZER J.S.COMPANY
(Person authorized to disclose information)

M.S.D.N: 0300430500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Date: 2026.03.10 15:12:27 +07'00'

Nguyễn Hồng Trường
Nguyen Hong Truong

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 256 /CV-PBMN V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 sau kiểm toán	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2026*

Kính gửi:
- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 tại Báo cáo tài chính đã kiểm toán, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam đạt 32.039.828.526 đồng, tăng 2.132.039.499 đồng, tương ứng tăng 7,13% so với năm 2024 (năm 2024 đạt 29.907.789.027 đồng).

Công ty xin giải trình các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025 đạt 2.075.581.338.475 đồng, tăng 469.956.271.726 đồng (tương ứng tăng 29,27%) so với năm 2024. Giá vốn hàng bán tăng 441.346.872.027 đồng (tương ứng tăng 30,29%). Theo đó lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 166.864.712.488 đồng, tăng 24.104.750.758 đồng (tương ứng tăng 16,88%) so với năm 2024.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2025 đạt 24.421.415.193 đồng, giảm 2.418.373.178 đồng (tương ứng giảm 9%) so với năm 2024.

Chi phí tài chính năm 2025 là 47.182.822.399 đồng, tăng 17.525.621.974 đồng (tương ứng tăng 59,10%) so với năm 2024, chủ yếu do dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng bình quân trong kỳ tăng để phục vụ nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất - kinh doanh, đồng thời mặt bằng lãi suất vay tăng so với cùng kỳ;

Chi phí bán hàng năm 2025 là 54.187.619.700 đồng, giảm 5.534.335.937 đồng (tương ứng giảm 9,26%) so với năm 2024 do Công ty tăng cường tối ưu hóa các chính sách bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2025 là 52.192.048.343 đồng, tăng 3.010.159.835 đồng (tương ứng tăng 6,12%) so với năm 2024, chủ yếu do tăng các chi phí liên quan đến tiền lương và các khoản chi phúc lợi cho người lao động.

Lợi nhuận khác năm 2025 đạt 2.510.135.129 đồng, giảm 3.866.411.754 đồng so với năm 2024.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2025 là 7.038.160.684 đồng, giảm 1.492.474.962 đồng so với năm 2024.

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên là những yếu tố chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 của Công ty tăng so với năm 2024.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300430500 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM QUẬN 3 - TP HỒ CHÍ MINH

Đỗ Văn Tuấn

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No.: 256 /CV-PBMN
Re: Explanation of 2025 Business Performance Results After Audit

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ho Chi Minh City, March 02, 2026

To:
- State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- Shareholders.

- Stock name: The Southern Fertilizer Joint Stock Company
- Stock code: SFG

According to the audited financial statements for the year 2025, the profit after corporate income tax of The Southern Fertilizer Joint Stock Company reached VND 32,039,828,526, an increase of VND 2,132,039,499, equivalent to 7.13% compared to 2024 (VND 29,907,789,027 in 2024).

The Company hereby provides explanations for the principal reasons as follows:

Revenue from sales of goods and provision of services in 2025 reached VND 2,075,581,338,475, an increase of VND 469,956,271,726 (equivalent to 29.27%) compared to 2024. Cost of goods sold increased by VND 441,346,872,027 (equivalent to 30.29%). Accordingly, gross profit from sales and service provision reached VND 166,864,712,488, an increase of VND 24,104,750,758 (equivalent to 16.88%) compared to 2024.

Financial income in 2025 amounted to VND 24,421,415,193, a decrease of VND 2,418,373,178 (equivalent to 9%) compared to 2024.

Financial expenses in 2025 were VND 47,182,822,399, an increase of VND 17,525,621,974 (equivalent to 59.10%) compared to 2024, mainly due to the increase in average short-term bank loan balances during the period to meet working capital needs for production and business activities, together with higher lending interest rates compared to the same period;

Selling expenses in 2025 were VND 54,187,619,700, a decrease of VND 5,534,335,937 (equivalent to 9.26%) compared to 2024 as the Company enhanced the optimization of its sales policies.

General and administrative expenses in 2025 were VND 52,192,048,343, an increase of VND 3,010,159,835 (equivalent to 6.12%) compared to 2024, mainly due to increases in salary expenses and employee welfare benefits.

Other profit in 2025 reached VND 2,510,135,129, a decrease of VND 3,866,411,754 compared to 2024.

Current corporate income tax expense in 2025 was VND 7,038,160,684, a decrease of VND 1,492,474,962 compared to 2024.

In summary, the above factors were the principal reasons leading to the increase in profit after corporate income tax in 2025 compared to 2024.

Respectfully submitted!

Recipients:
- As above;
- Filed: Administration Department, Information Disclosure Officer, Accounting Department.

LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0300430500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Do Van Tuan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 46
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười một (11) ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Tuấn	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên
Ông Hà Thái Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Tấn Sang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09/05/2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Trần Châu Minh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đỗ Văn Tuấn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đỗ Văn Tuấn

Số: 020326.006/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 02 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Giám đốc

Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

Kiểm toán viên

Lê Khánh Tùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5935-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.545.883.810.748**	**1.129.651.248.905**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**13.872.513.222**	**11.317.434.226**
111	1. Tiền		13.872.513.222	11.317.434.226
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**254.800.000.000**	**391.440.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		254.800.000.000	391.440.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**188.100.527.540**	**279.983.060.964**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	166.007.745.739	254.732.718.736
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	37.492.695.274	35.271.659.981
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.983.989.062	8.224.401.637
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(19.383.902.535)	(18.245.719.390)
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**1.035.536.459.450**	**434.603.299.210**
141	1. Hàng tồn kho		1.035.536.459.450	434.603.299.210
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**53.574.310.536**	**12.307.454.505**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.093.130.645	135.907.106
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		52.080.243.585	11.802.954.780
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	400.936.306	368.592.619
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**229.521.077.500**	**257.425.362.405**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**174.741.000**	**174.741.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	174.741.000	174.741.000
220	**II. Tài sản cố định**		**135.538.940.463**	**144.071.744.822**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	57.816.805.352	63.938.125.579
222	- *Nguyên giá*		*561.247.912.712*	*559.313.924.094*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(503.431.107.360)*	*(495.375.798.515)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	77.722.135.111	80.133.619.243
228	- *Nguyên giá*		*114.702.444.707*	*114.702.444.707*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(36.980.309.596)*	*(34.568.825.464)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	10	**4.457.677.876**	**6.333.457.995**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.457.677.876	6.333.457.995
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**43.874.896.709**	**43.874.896.709**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43.874.896.709	43.874.896.709
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**45.474.821.452**	**62.970.521.879**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	45.474.821.452	61.814.738.721
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	1.155.783.158
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.775.404.888.248**	**1.387.076.611.310**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (Trình bày lại)
				VND	VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1,116,621,556,205**	**733,548,147,794**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**1,116,165,149,392**	**733,286,740,981**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	60,606,952,028	53,241,638,230
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	43,641,883,173	9,432,174,613
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3,533,617,347	3,488,431,698
314	4.	Phải trả người lao động		17,806,105,872	11,007,848,793
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2,562,400,761	10,841,443,174
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	19	5,721,695,420	6,119,017,393
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	978,917,980,395	633,031,135,783
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,374,514,396	6,125,051,297
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**456,406,813**	**261,406,813**
336	1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	135,406,813	135,406,813
337	2.	Phải trả dài hạn khác	19	321,000,000	126,000,000
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**658,783,332,043**	**653,528,463,516**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**658,783,332,043**	**653,528,463,516**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		478,973,330,000	478,973,330,000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*478,973,330,000*	*478,973,330,000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		116,474,021,014	108,768,765,516
420	3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7,390,923,137	7,390,923,137
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55,945,057,892	58,395,444,863
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*23,905,229,366*	*28,487,655,836*
421b		*LNST chưa phân phối năm nay*		*32,039,828,526*	*29,907,789,027*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,775,404,888,248**	**1,387,076,611,310**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**2,075,581,338,475**	**1,605,625,066,749**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	9,972,284,540	5,467,635,599
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2,065,609,053,935**	**1,600,157,431,150**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**1,898,744,341,447**	**1,457,397,469,420**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**166,864,712,488**	**142,759,961,730**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	24,421,415,193	26,839,788,371
22	7. Chi phí tài chính	27	47,182,822,399	29,657,200,425
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*38,601,447,957*	*23,547,704,437*
25	8. Chi phí bán hàng	28	54,187,619,700	59,721,955,637
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	52,192,048,343	49,181,888,508
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**37,723,637,239**	**31,038,705,531**
31	11. Thu nhập khác	30	3,550,084,667	7,479,464,325
32	12. Chi phí khác	31	1,039,949,538	1,102,917,442
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2,510,135,129**	**6,376,546,883**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**40,233,772,368**	**37,415,252,414**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	7,038,160,684	8,530,635,646
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	1,155,783,158	(1,023,172,259)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**32,039,828,526**	**29,907,789,027**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**669**	**624**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*40.233.772.368*	*37.415.252.414*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.771.405.915	22.478.371.901
03	- Các khoản dự phòng		1.138.183.145	1.478.629.355
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		512.471.843	(435.658.881)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.864.619.732)	(24.332.518.131)
06	- Chi phí lãi vay		38.601.447.957	23.547.704.437
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*80.392.661.496*	*60.151.781.095*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		50.699.046.956	(134.610.764.587)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(600.933.160.240)	(173.494.461.739)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		38.988.954.533	(9.217.417.127)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.382.693.730	(6.345.435.470)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.147.698.848)	(23.606.389.899)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.759.576.326)	(3.465.832.639)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.478.830.400)	(5.462.568.350)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(465.855.909.099)*	*(296.051.088.716)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.254.784.523)	(22.235.040.785)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		22.211.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(673.650.000.000)	(920.667.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		810.290.000.000	1.035.527.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.956.633.994	26.196.765.611
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*146.364.061.289*	*118.821.724.826*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.200.293.247.119	1.538.478.964.007
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.854.406.402.507)	(1.389.491.484.088)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.840.853.800)	(24.228.725.625)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***322.045.990.812***	***124.758.754.294***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**2.554.143.002**	**(52.470.609.596)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**11.317.434.226**	**63.710.209.396**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		935.994	77.834.426
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	03	**13.872.513.222**	**11.317.434.226**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười một (11) ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 VND, tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 478.973.330.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 528 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 532 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2025 đạt 40,23 tỷ VND, tăng 2,82 tỷ VND (tương đương 7,53%) so với năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025 tăng 465,45 tỷ VND (tương đương 29,09%), giá vốn hàng bán tăng 441,35 tỷ VND (tương đương 30,28%) giúp lợi nhuận gộp tăng 24,1 tỷ VND (tương đương 16,88%) so với năm 2024. Hoạt động kinh doanh của Công ty ghi nhận mức tăng trưởng tích cực chủ yếu đến từ mảng kinh doanh phân bón, khi nhu cầu thị trường phục hồi và giá bán tăng theo xu hướng chung của thị trường thế giới. Bên cạnh đó, sự tăng giá bán đồng thời kéo theo giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cũng làm giá vốn hàng bán tăng tương ứng.
- Chi phí tài chính tăng đáng kể 17,53 tỷ VND (tương đương 59,09%), chủ yếu do chi phí lãi vay tăng thêm 15,05 tỷ VND (tương đương 63,93%) khi Công ty tăng cường sử dụng vốn vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngược lại, chi phí bán hàng giảm 5,53 tỷ VND (tương đương 9,27%) nhờ Công ty tối ưu chi phí quảng cáo, tiếp thị, hội nghị khách hàng và các chi phí phân phối khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, khóm Tân Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	1578 Lê Khả Phiêu, Ấp 44, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của từng loại, nhưng tối đa không quá 03 năm, việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật Công ty, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bốc xếp, làm hàng, các khoản chiết khấu thương mại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm tài chính và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.818.700.024	1.294.845.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.053.813.198	10.022.588.956
	13.872.513.222	**11.317.434.226**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	254.800.000.000	-	391.440.000.000	-
	254.800.000.000	**-**	**391.440.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 31/12/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 254.800.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 5,9%/năm đến 7,9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA *(trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)*	43.874.896.709	-	43.874.896.709	-
	43.874.896.709	**-**	**43.874.896.709**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh chất hoá dẻo chủ yếu cho ngành nhựa PVC.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**38.820.000.280**	-	**967.548.076**	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	34.329.086.250	-	-	-
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	2.476.832.065	-	564.142.876	-
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	1.185.558.885	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai 2	828.523.080	-	344.836.800	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai	-	-	58.568.400	-
Bên khác	**127.187.745.459**	**(19.293.902.535)**	**253.765.170.660**	**(18.155.719.390)**
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vân	19.956.652.442	-	26.630.532.543	-
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	9.596.287.700	-	4.279.415.642	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Huy Chính	9.230.199.200	-	3.816.179.232	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	8.568.785.001	-	1.389.750.000	-
- C&A Value Co., Ltd	5.160.539.050	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Phân bón Thịnh Nông	3.347.333.521	-	10.441.899.939	-
- Công ty TNHH Đức Hạnh Mộc Châu	1.887.480.000	-	12.932.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	1.333.862.250	-	3.986.490.000	-
- Công ty TNHH Phu Đoan	108.407.092	-	7.679.089.800	-
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Tấn Anh	29.526.000	-	16.591.742.400	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	-	56.375.458.850	-
- Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng Hợp Đường 8 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	-	-	8.874.318.018	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	(11.947.423.128)	11.947.423.128	(11.470.423.128)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	56.021.250.075	(7.346.479.407)	88.820.371.108	(6.685.296.262)
	166.007.745.739	**(19.293.902.535)**	**254.732.718.736**	**(18.155.719.390)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	**241.305.081**	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	-	241.305.081	-
Bên khác	**37.492.695.274**	**(90.000.000)**	**35.030.354.900**	**(90.000.000)**
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế Quốc tế Đông Á	9.399.983.563	-	6.508.020.477	-
- Maxus Resources & Trading Pte. Ltd	9.134.225.640	-	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phân bón An An	-	-	12.223.800.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	-	-	4.103.766.220	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	18.958.486.071	(90.000.000)	12.194.768.203	(90.000.000)
	37.492.695.274	**(90.000.000)**	**35.271.659.981**	**(90.000.000)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	259.852.150	-	217.558.695	-
- Ký cược, ký quỹ	382.200.000	-	357.200.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	515.059.469	-	515.059.469	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.659.859.180	-	3.774.085.260	-
- Phải thu khác	1.167.018.263	-	3.360.498.213	-
	3.983.989.062	-	**8.224.401.637**	-

7 PHẢI THU KHÁC *(tiếp theo)*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	**50.000.000**	-	**50.000.000**	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	50.000.000	-	50.000.000	-
Bên khác	**3.933.989.062**	-	**8.174.401.637**	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.659.859.180	-	3.774.085.260	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	515.059.469	-	515.059.469	-
- Các đối tượng khác	1.759.070.413	-	3.885.256.908	-
	3.983.989.062	-	**8.224.401.637**	-
b) **Dài hạn**				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	174.741.000	-	174.741.000	-
	174.741.000	-	**174.741.000**	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Biên Hòa	6.000.000	-	6.000.000	-
Bên khác				
- Các đối tượng khác	168.741.000	-	168.741.000	-
	174.741.000	-	**174.741.000**	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu khách hàng	**21.512.308.320**	**19.293.902.535**	**2.218.405.785**	**21.886.499.069**	**18.155.719.390**	**3.730.779.679**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	11.947.423.128	-	11.947.423.128	11.470.423.128	477.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PSD Group	4.046.632.000	2.023.316.000	2.023.316.000	4.402.232.000	1.320.669.600	3.081.562.400
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	2.954.703.200	-	2.954.703.200	2.954.703.200	-
- Các đối tượng khác	2.563.549.992	2.368.460.207	195.089.785	2.582.140.741	2.409.923.462	172.217.279
Trả trước cho người bán	**90.000.000**	**90.000.000**	-	**90.000.000**	**90.000.000**	-
- Trung tâm Khảo Kiểm Nghiệm Phân bón Vùng Nam Bộ	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-
	21.602.308.320	**19.383.902.535**	**2.218.405.785**	**21.976.499.069**	**18.245.719.390**	**3.730.779.679**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	784.020.600	-	26.721.665.100	-
Nguyên liệu, vật liệu	620.883.541.888	-	265.472.497.091	-
Công cụ, dụng cụ	8.370.962	-	10.733.021	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.163.024.907	-	595.675.602	-
Thành phẩm	282.010.511.613	-	141.189.967.193	-
Hàng hoá	219.631.466	-	272.813.326	-
Hàng gửi đi bán	129.467.358.014	-	339.947.877	-
	1.035.536.459.450	**-**	**434.603.299.210**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	**-**	**4.609.555.556**
- Thiết bị trao đổi nhiệt E1002 - Nhà máy Long Thành	-	1.035.000.000
- Nồi hơi dây chuyền axit sulfuric 98% - Nhà máy Long Thành	-	3.574.555.556
Xây dựng cơ bản dở dang	**4.335.177.876**	**1.696.402.439**
- Dự án Cải tạo, nâng cấp Nền nhà sản xuất chính số 2 - Nhà máy Hiệp Phước	2.548.712.087	-
- Dự án Cao ốc Văn phòng Công ty	795.243.567	780.443.567
- Dự án thi công Bồn chứa hóa chất - Nhà máy Long Thành	555.222.222	555.222.222
- Dự án Hệ thống trộn Supe lân - Nhà máy Long Thành	190.000.000	-
- Dự án Hệ thống nghiền, sàng Supe lân - Nhà máy Long Thành	180.000.000	-
- Các dự án khác	66.000.000	360.736.650
Sửa chữa lớn	**122.500.000**	**27.500.000**
- Các dự án khác	122.500.000	27.500.000
	4.457.677.876	**6.333.457.995**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (Trình bày lại)	Máy móc, thiết bị (Trình bày lại)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	218.842.744.297	297.560.650.664	38.391.018.495	4.519.510.638	559.313.924.094
- Mua trong năm	-	76.600.000	665.000.000	995.036.000	1.736.636.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	847.210.000	9.654.755.556	-		10.501.965.556
- Thanh lý, nhượng bán	(7.108.470.219)	(1.732.703.974)	(1.423.306.927)	(40.131.818)	(10.304.612.938)
Số dư cuối năm	**212.581.484.078**	**305.559.302.246**	**37.632.711.568**	**5.474.414.820**	**561.247.912.712**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	193.981.804.669	265.809.320.881	31.234.007.511	4.350.665.454	495.375.798.515
- Khấu hao trong năm	4.520.770.834	11.675.278.726	2.028.959.229	134.912.994	18.359.921.783
- Thanh lý, nhượng bán	(7.108.470.219)	(1.732.703.974)	(1.423.306.927)	(40.131.818)	(10.304.612.938)
Số dư cuối năm	**191.394.105.284**	**275.751.895.633**	**31.839.659.813**	**4.445.446.630**	**503.431.107.360**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.860.939.628	31.751.329.783	7.157.010.984	168.845.184	63.938.125.579
Tại ngày cuối năm	**21.187.378.794**	**29.807.406.613**	**5.793.051.755**	**1.028.968.190**	**57.816.805.352**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 444.425.172.323 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối năm	**113.624.444.707**	**1.078.000.000**	**114.702.444.707**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	33.490.825.464	1.078.000.000	34.568.825.464
- Khấu hao trong năm	2.411.484.132	-	2.411.484.132
Số dư cuối năm	**35.902.309.596**	**1.078.000.000**	**36.980.309.596**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	80.133.619.243	-	80.133.619.243
Tại ngày cuối năm	**77.722.135.111**	-	**77.722.135.111**

Trong đó:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.078.000.000 VND

(*) Tài sản cố định vô hình tại Công ty là Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 599,3 m^2, có thời hạn đến hết năm 2061 được sử dụng làm Văn phòng Công ty và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích là 70.081,2 m^2, có thời hạn đến năm 2048 được sử dụng để làm nhà xưởng sản xuất.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2025	01/01/2025 (Trình bày lại)
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.055.074	31.908.309
	- Chi phí sửa chữa TSCĐ	114.000.000	24.685.000
	- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	79.313.797
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	969.075.571	-
		1.093.130.645	**135.907.106**
b)	**Dài hạn**		
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	673.091.398	-
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	43.110.549.182	57.978.663.008
	- Chi phí phân bổ chất xúc tác	414.040.000	545.806.666
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.277.140.872	3.290.269.047
		45.474.821.452	**61.814.738.721**

14 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	241.215.384.275	241.215.384.275	749.427.652.591	638.283.010.133	352.360.026.733	352.360.026.733
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	241.407.914.988	241.407.914.988	654.061.429.789	597.481.908.889	297.987.435.888	297.987.435.888
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh 3	118.090.793.555	118.090.793.555	319.810.864.782	270.374.966.001	167.526.692.336	167.526.692.336
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bến Nghé	32.317.042.965	32.317.042.965	441.760.028.315	313.033.245.842	161.043.825.438	161.043.825.438
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	35.233.271.642	35.233.271.642	-	-
	633.031.135.783	**633.031.135.783**	**2.200.293.247.119**	**1.854.406.402.507**	**978.917.980.395**	**978.917.980.395**

14 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	31/12/2025
							VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.5005229/2025-HĐCVHM/NHCT900-SFG ngày 30/06/2025	Theo từng khế ước nhận nợ	Đến hết ngày 29/06/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	430.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	352.360.026.733
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng số 132/98054/25-DN1/N-CTD ngày 21/08/2025, kèm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 132/98054/25-DN1/N-HM/01 ngày 21/08/2025 và Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 132/98054/25-DN1/N-LC/01 ngày 21/08/2025 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung có liên quan	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng tín dụng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu rút vốn ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	300.000.000.000 VND	297.987.435.888
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3	Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-202500482 ngày 17/06/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 16/06/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và năm 2026	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	200.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	167.526.692.336
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/7609940/HĐTD ngày 23/09/2025	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng tín dụng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	370.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	161.043.825.438
							978.917.980.395

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**1.699.871.864**	**1.699.871.864**	**1.142.592.178**	**1.142.592.178**
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.682.557.920	1.682.557.920	-	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	11.661.944	11.661.944	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	2.689.200	2.689.200	6.123.600	6.123.600
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Biên Hòa	1.306.800	1.306.800	1.101.600	1.101.600
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	1.656.000	1.656.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	-	-	1.135.366.978	1.135.366.978
Bên khác	**58.907.080.164**	**58.907.080.164**	**52.099.046.052**	**52.099.046.052**
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	5.340.996.406	5.340.996.406	51.847.984	51.847.984
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phân bón Gia Huy	3.839.360.950	3.839.360.950	1.680.548.500	1.680.548.500
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	3.834.034.204	3.834.034.204	2.538.254.464	2.538.254.464
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	3.677.810.000	3.677.810.000	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chín Mách	2.532.048.565	2.532.048.565	4.616.881.090	4.616.881.090
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định	5.725.340	5.725.340	5.395.000.000	5.395.000.000
- Các khoản phải trả người bán khác	39.677.104.699	39.677.104.699	37.816.514.014	37.816.514.014
	60.606.952.028	**60.606.952.028**	**53.241.638.230**	**53.241.638.230**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Planters Products, Inc.,	36.134.210.190	36.134.210.190	-	-
- Công ty TNHH Phân bón Nguyên Ngọc	5.698.744.843	5.698.744.843	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro	-	-	7.720.650.000	7.720.650.000
- JBG Company Limited	-	-	1.142.936.250	1.142.936.250
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.808.928.140	1.808.928.140	568.588.363	568.588.363
	43.641.883.173	**43.641.883.173**	**9.432.174.613**	**9.432.174.613**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	286.237.838	46.872.838.089	47.159.075.927	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	10.660.758.754	10.660.758.754	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.202.193.860	7.038.160.684	6.759.576.326	-	3.480.778.218
- Thuế thu nhập cá nhân	366.319.329	-	1.622.772.128	1.208.741.136	5.127.466	52.839.129
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.448.151.122	1.843.959.962	395.808.840	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.273.290	-	667.393.028	665.119.738	-	-
	368.592.619	**3.488.431.698**	**68.317.073.805**	**68.304.231.843**	**400.936.306**	**3.533.617.347**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	942.331.375	488.582.266
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	-	5.778.915.791
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	1.568.611.052	4.499.433.753
- Chi phí phải trả khác	51.458.334	74.511.364
	2.562.400.761	**10.841.443.174**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	459.102.578	729.826.066
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.102.500.000	737.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	472.515.925	364.703.225
- Phải trả tiền giữ hộ Khu cư xá Nhà máy Long Thành	2.063.951.083	1.315.166.029
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.623.625.834	2.971.822.073
	5.721.695.420	**6.119.017.393**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**16.500.000**	**10.500.000**
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	16.500.000	10.500.000
Bên khác	**5.705.195.420**	**6.108.517.393**
- Phải trả các Cổ đông khác tiền Cổ tức	472.515.925	364.703.225
- Phải trả tiền giữ hộ Khu cư xá Nhà máy Long Thành	2.063.951.083	1.315.166.029
- Phải nộp khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	459.102.578	729.826.066
- Các khoản phải trả, phải nộp các đối tượng khác	2.709.625.834	3.698.822.073
	5.721.695.420	**6.119.017.393**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	321.000.000	126.000.000
	321.000.000	**126.000.000**

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	135.406.813	135.406.813
	135.406.813	**135.406.813**

(*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	**478.973.330.000**	**91.722.508.590**	**7.390.923.137**	**75.454.014.904**	**653.540.776.631**
Lãi trong năm trước	-	-	-	29.907.789.027	29.907.789.027
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	17.046.256.926	-	(17.046.256.926)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.682.085.642)	(5.682.085.642)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(157.350.000)	(157.350.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(23.948.666.500)	(23.948.666.500)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**478.973.330.000**	**108.768.765.516**	**7.390.923.137**	**58.395.444.863**	**653.528.463.516**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**478.973.330.000**	**108.768.765.516**	**7.390.923.137**	**58.395.444.863**	**653.528.463.516**
Lãi trong năm nay	-	-	-	32.039.828.526	32.039.828.526
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	7.705.255.498	-	(7.705.255.498)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.568.418.499)	(2.568.418.499)
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (*)	-	-	-	(159.875.000)	(159.875.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(23.948.666.500)	(23.948.666.500)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**478.973.330.000**	**116.474.021.014**	**7.390.923.137**	**55.945.057.892**	**658.783.332.043**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025 và Thông báo số 1052/TB-SGDHCM ngày 09/06/2025 về ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền nhận cổ tức năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100,00	34.490.215.497
Trích Quỹ đầu tư phát triển	22,34	7.705.255.498
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,45	2.568.418.499
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty *(1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý Công ty chuyên trách)*	0,46	159.875.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0,31	108.000.000
Chia cổ tức *(5%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)*	69,44	23.948.666.500

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	100,00	**478.973.330.000**	**100,00**	**478.973.330.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*478.973.330.000*	*478.973.330.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*478.973.330.000*	*478.973.330.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	364.703.225	644.762.350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	23.948.666.500	23.948.666.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*23.948.666.500*	*23.948.666.500*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(23.840.853.800)	(24.228.725.625)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(23.840.853.800)*	*(24.228.725.625)*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**472.515.925**	**364.703.225**

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	116.474.021.014	108.768.765.516
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	123.864.944.151	**116.159.688.653**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong Khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 35.970,8 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô số 1578 Lê Khả Phiêu, Ấp 44, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 11.939,1 m^2, đã hết thời hạn sử dụng đất tháng 12/2006. Từ tháng 12/2006 đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục sử dụng lô đất này và trả tiền thuê đất hằng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, thu hồi lô đất nêu trên theo Quyết định số 1874/QĐ-UBND ngày 21/04/2006 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tài sản nhận giữ hộ

		31/12/2025		01/01/2025	
Chủng loại, quy cách	Đvt	Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Supe Lân Long Thành dạng bột	Tấn	7.501,65	Bình thường	8.207,40	Bình thường
- Supe Lân Long Thành dạng hạt	Tấn	2.271,80	Bình thường	1.220,30	Bình thường
- Phân NPK các loại	Tấn	2.492,35	Bình thường	5.183,80	Bình thường
- Axit Sunfuric 2 (H2SO4)	Tấn	1.623,11	Bình thường	514,49	Bình thường
- Ammonium	Tấn	185,00	Bình thường	-	
- Phân Urea	Tấn	72,00	Bình thường	-	
- Hữu cơ khoáng Yogen 5 (6-3-3-15)	Tấn	8,00	Bình thường	10,00	Bình thường
- Phân bón Miền Nam MK TVL	Tấn	-		275,00	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	11.956,89	7.579,89
- Đồng Euro (EUR)	201,63	201,65

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	8.712.466.354
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Công ty Cổ phần Công nông nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Bà Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Các đối tượng khác	5.533.811.903	5.533.811.903
	23.578.863.657	**23.578.863.657**

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán Nguyên vật liệu	616.726.848.710	479.878.272.725
Doanh thu bán Thành phẩm	1.451.001.885.666	1.116.401.189.145
Doanh thu khác	7.852.604.099	9.345.604.879
	2.075.581.338.475	**1.605.625.066.749**
Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	**47.679.841.478**	**14.744.129.238**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.164.734.540	5.467.635.599
Hàng bán bị trả lại	1.807.550.000	-
	9.972.284.540	**5.467.635.599**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn Nguyên vật liệu đã bán	606.259.897.207	472.489.634.756
Giá vốn Thành phẩm đã bán	1.285.873.964.481	977.338.941.708
Giá vốn khác	6.610.479.759	7.568.892.956
	1.898.744.341.447	**1.457.397.469.420**
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan	**157.112.018.114**	**202.020.066.589**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	20.842.407.914	24.332.518.131
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.567.597.898	1.742.784.723
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	435.658.881
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.011.409.381	328.826.636
	24.421.415.193	**26.839.788.371**
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)*	**110.515.251**	**153.374.160**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.601.447.957	23.547.704.437
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	7.358.323.404	4.673.898.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	710.579.195	1.435.597.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	512.471.843	-
Chi phí tài chính khác	-	10
	47.182.822.399	**29.657.200.425**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	696.408.399	738.705.760
Chi phí nhân công	5.650.112.787	5.094.631.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.635.303.859	38.465.753.996
Chi phí khác bằng tiền	13.205.794.655	15.422.864.800
	54.187.619.700	**59.721.955.637**
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)*	-	**80.000.000**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.880.000	32.181.818
Chi phí nhân công	15.434.984.997	16.994.668.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.075.530.339	2.013.229.194
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.138.183.145	1.478.629.355
Thuế, phí, lệ phí	496.207.209	858.275.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.236.334.318	14.505.033.255
Chi phí khác bằng tiền	19.626.928.335	13.299.870.899
	52.192.048.343	**49.181.888.508**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.211.818	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, cho thuê kho	884.120.461	1.152.367.716
Thu nhập từ bán phế liệu, dụng cụ	823.874.346	951.440.502
Thu nhập từ ủy thác nhập khẩu	1.781.007.633	-
Thu nhập từ xử lý chênh lệch kiểm kê	-	996.388.042
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	717.354.662
Thu nhập khác	38.870.409	3.661.913.403
	3.550.084.667	**7.479.464.325**
Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan	**9.328.927**	**34.440.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi thu gom phế liệu	154.844.000	299.748.750
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	130.790.800	104.047.900
Các khoản bị phạt	667.393.028	530.640.574
Chi phí khác	86.921.710	168.480.218
	1.039.949.538	**1.102.917.442**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.233.772.368	37.415.252.414
Các khoản điều chỉnh tăng	735.946.843	5.673.584.696
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	*223.475.000*	*557.723.400*
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	*512.471.843*	-
- Trích trước Chi phí chiết khấu, khuyến mãi trong năm	-	*5.115.861.296*
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.778.915.791)	(435.658.881)
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi đã hoàn nhập trong năm	*(5.778.915.791)*	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	*(435.658.881)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	35.190.803.420	42.653.178.229
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**7.038.160.684**	**8.530.635.646**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.202.193.860	(1.862.609.147)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.759.576.326)	(3.465.832.639)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**3.480.778.218**	**3.202.193.860**

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.155.783.158
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**1.155.783.158**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.155.783.158	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.023.172.259)
	1.155.783.158	**(1.023.172.259)**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.039.828.526	29.907.789.027
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.039.828.526	29.907.789.027
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**669**	**624**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.312.106.213.788	826.490.782.209
Chi phí nhân công	106.209.052.429	95.758.133.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.771.405.915	22.206.777.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.915.923.815	125.238.928.633
Chi phí khác bằng tiền	71.238.637.053	60.409.788.239
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.138.183.145	1.478.629.355
	1.670.379.416.145	**1.131.583.038.721**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.053.813.198	-	-	12.053.813.198
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.697.832.266	174.741.000	-	150.872.573.266
Các khoản cho vay	254.800.000.000	-	-	254.800.000.000
	417.551.645.464	**174.741.000**	-	**417.726.386.464**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.022.588.956	-	-	10.022.588.956
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.801.400.983	174.741.000	-	244.976.141.983
Các khoản cho vay	391.440.000.000	-	-	391.440.000.000
	646.263.989.939	**174.741.000**	-	**646.438.730.939**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	978.917.980.395	-	-	978.917.980.395
Phải trả người bán, phải trả khác	66.328.647.448	321.000.000	-	66.649.647.448
Chi phí phải trả	2.562.400.761	-	-	2.562.400.761
	1.047.809.028.604	**321.000.000**	**-**	**1.048.130.028.604**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	633.031.135.783	-	-	633.031.135.783
Phải trả người bán, phải trả khác	59.360.655.623	126.000.000	-	59.486.655.623
Chi phí phải trả	10.841.443.174	-	-	10.841.443.174
	703.233.234.580	**126.000.000**	**-**	**703.359.234.580**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm tài chính		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	2.200.293.247.119	1.538.478.964.007
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm tài chính		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.854.406.402.507	1.389.491.484.088

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm phân bón, hóa chất. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính đã được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 25. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu bán nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	191.905.640.870	1.873.703.413.065	2.065.609.053.935
Tổng chi phí mua tài sản cố định			10.362.821.437
Tài sản bộ phận	5.160.539.050	1.770.244.349.198	1.775.404.888.248

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA *(trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)*	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (VILACHEMSALT)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**47.679.841.478**	**14.744.129.238**
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	34.441.215.000	5.664.300.000
- Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	6.972.271.000	6.243.740.500
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	4.805.001.778	2.836.088.738
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	1.461.353.700	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	**157.112.018.114**	**202.020.066.589**
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	78.480.845.227	89.859.544.895
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	38.307.168.645	42.769.729.738
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	32.330.000.000	26.778.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	4.630.108.500	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.593.924.002	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	1.122.800.000	1.463.117.720
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	350.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	169.950.000	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	77.659.240	-
- Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	44.800.000	74.459.150
- Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	4.762.500	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	41.070.000.000
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	-	5.215.086
Doanh thu tài chính - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	**110.515.251**	**153.374.160**
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	110.515.251	110.329.266
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	43.044.894
Chi phí bán hàng	-	**80.000.000**
- Trung tâm thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa Chất	-	80.000.000
Thu nhập khác	**9.328.927**	**34.440.000**
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	9.328.927	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	5.040.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	29.400.000
Chia cổ tức	**15.579.406.500**	**15.579.406.500**
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	15.579.406.500	15.579.406.500

	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập và Thù lao của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	120.000.000
- Ông Đỗ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	965.067.200	686.668.000
- Ông Đặng Tấn Thành	Thành viên HĐQT	-	657.558.000
	(Miễn nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 19/04/2024)		
	Tổng Giám đốc		
	(Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2024)		
- Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	780.805.200	715.891.000
- Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT	58.000.000	96.000.000
- Ông Hà Thái Sơn	Thành viên HĐQT	441.330.000	406.322.000
- Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	725.514.000	625.791.000
- Ông Đoàn Tấn Sang	Phó Tổng Giám đốc	591.317.273	-
	(Bổ nhiệm ngày 09/05/2025)		
- Bà Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Phòng Kế toán - Tài chính	624.242.000	559.994.000
- Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	346.290.000	341.065.000
- Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	47.000.000	63.000.000
- Ông Trần Châu Minh	Thành viên Ban Kiểm soát	476.470.000	517.261.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 07/TB-KTNN ngày 05/01/2026 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số (MS)	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán				
- Tài sản cố định hữu hình	MS 221	57.435.236.950	63.938.125.579	6.502.888.629
Nguyên giá [1]	*MS 222*	*551.551.346.087*	*559.313.924.094*	*7.762.578.007*
Giá trị hao mòn luỹ kế [2]	*MS 223*	*(494.116.109.137)*	*(495.375.798.515)*	*(1.259.689.378)*
- Chi phí trả trước dài hạn [3]	MS 261	63.038.122.307	61.814.738.721	(1.223.383.586)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	MS 313	2.432.530.689	3.488.431.698	1.055.901.009
Thuế Thu nhập doanh nghiệp [4]		*2.146.292.851*	*3.202.193.860*	*1.055.901.009*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	54.171.840.829	58.395.444.863	4.223.604.034
LNST chưa phân phối năm nay	*MS 421b*	*25.684.184.993*	*29.907.789.027*	*4.223.604.034*

	Mã số (MS)	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán [5]	MS 11	1.460.647.679.714	1.457.397.469.420	(3.250.210.294)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	MS 20	139.509.751.436	142.759.961.730	3.250.210.294
- Chi phí bán hàng [6]	MS 25	61.479.655.637	59.721.955.637	(1.757.700.000)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	MS 30	26.030.795.237	31.038.705.531	5.007.910.294
- Chi phí khác [7]	MS 32	1.374.512.191	1.102.917.442	(271.594.749)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	MS 50	32.135.747.371	37.415.252.414	5.279.505.043
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành [4]	MS 51	7.474.734.637	8.530.635.646	1.055.901.009
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	MS 60	25.684.184.993	29.907.789.027	4.223.604.034
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
- Lợi nhuận trước thuế	MS 01	32.135.747.371	37.415.252.414	5.279.505.043
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	MS 02	21.218.682.523	22.478.371.901	1.259.689.378
- Tăng, giảm chi phí trả trước	MS 12	(7.568.819.056)	(6.345.435.470)	1.223.383.586
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	MS 21	(14.472.462.778)	(22.235.040.785)	(7.762.578.007)

Chi tiết các điều chỉnh theo thông báo Kết quả kiểm toán số 07/TB-KTNN ngày 05/01/2026 của Kiểm toán Nhà nước:

Nội dung điều chỉnh	**Giá trị**
	VND
[1] Điều chỉnh tăng Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình do các Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới đủ điều kiện ghi nhận là Tài sản cố định theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính:	7.762.578.007
- *Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới nhà ăn, nhà bếp tại Nhà máy Super Phốt phát Long Thành*	*3.550.513.481*
- *Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước*	*2.793.546.008*
- *Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới phòng làm việc, nền đường khu văn phòng tại Nhà máy Phân bón Cửu Long*	*1.418.518.518*
[2] Điều chỉnh tăng Chi phí khấu hao và Giá trị hao mòn lũy kế tương ứng với các Tài sản cố định hữu hình được điều chỉnh tăng nêu trên:	(1.259.689.378)
- *Giá trị hao mòn lũy kế tăng tương ứng với Tài sản cố định là nhà ăn, nhà bếp tại Nhà máy Super Phốt phát Long Thành*	*(345.188.811)*
- *Giá trị hao mòn lũy kế tăng tương ứng với Tài sản cố định là hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước*	*(737.185.752)*
- *Giá trị hao mòn lũy kế tăng tương ứng với Tài sản cố định là phòng làm việc, nền đường khu văn phòng tại Nhà máy Phân bón Cửu Long*	*(177.314.815)*

Nội dung điều chỉnh	Giá trị
	VND
(3 = 3a + 3b) Điều chỉnh giảm Chi phí trả trước dài hạn	(1.223.383.586)
(3a) Điều chỉnh tăng Chi phí trả trước dài hạn và giảm chi phí đã phân bổ do phân bổ lại các khoản chi phí theo quy định tại Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính:	3.290.269.047
- *Tăng Chi phí trả trước dài hạn và giảm chi phí đã phân bổ liên quan đến chi phí quảng cáo truyền thông*	*1.757.700.000*
- *Tăng Chi phí trả trước dài hạn và giảm chi phí đã phân bổ liên quan đến chi phí lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường (7 năm) và vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường*	*1.532.569.047*
(3b) Điều chỉnh giảm Chi phí trả trước dài hạn do các Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới đủ điều kiện ghi nhận là Tài sản cố định theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính:	(4.513.652.633)
- *Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới nhà ăn, nhà bếp tại Nhà máy Super Phốt phát Long Thành*	*(2.367.008.987)*
- *Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước*	*(1.319.174.508)*
- *Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới phòng làm việc, nền đường khu văn phòng tại Nhà máy Phân bón Cửu Long*	*(827.469.138)*
(5 = 5a + 5b + 5c) Điều chỉnh giảm Giá vốn hàng bán	(3.250.210.294)
(5a) Điều chỉnh tăng Giá vốn hàng bán tương ứng với Chí phí khấu hao Tài sản cố định tăng thêm:	988.094.627
- *Tăng Giá vốn hàng bán và Chi phí khấu hao tương ứng với Tài sản cố định là nhà ăn, nhà bếp tại Nhà máy Long Thành*	*345.188.811*
- *Tăng Giá vốn hàng bán và Chi phí khấu hao tương ứng với Tài sản cố định là hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước*	*465.591.001*
- *Tăng Giá vốn hàng bán và Chi phí khấu hao tương ứng với Tài sản cố định là phòng làm việc, nền đường Khu văn phòng tại Nhà máy Cửu Long*	*177.314.815*
(5b) Điều chỉnh giảm Giá vốn hàng bán do giảm chi phí đã phân bổ liên quan đến chi phí lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường (7 năm) và vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	(1.532.569.047)
(5c) Điều chỉnh giảm Giá vốn hàng bán do giảm các chi phí đã phân bổ liên quan đến Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới đủ điều kiện ghi nhận là Tài sản cố định theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính:	(2.705.735.874)
- *Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới nhà ăn, nhà bếp tại Nhà máy Super Phốt phát Long Thành*	*(1.183.504.494)*
- *Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước*	*(931.182.000)*
- *Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới phòng làm việc, nền đường khu văn phòng tại Nhà máy Phân bón Cửu Long*	*(591.049.380)*
(6) Điều chỉnh giảm Chi phí bán hàng do giảm chi phí đã phân bổ liên quan đến chi phí quảng cáo truyền thông theo quy định tại Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	(1.757.700.000)

Nội dung điều chỉnh	Giá trị
	VND
(7=7a+7b) Điều chỉnh giảm Chi phí khác:	(271.594.749)
(7a) Điều chỉnh tăng Chi phí khác do tăng Chi phí khấu hao tương ứng với Tài sản cố định là hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	271.594.751
(7b) Điều chỉnh giảm Chi phí khác do giảm chi phí đã phân bổ liên quan đến Tài sản cố định là hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	(543.189.500)
(4) Điều chỉnh tăng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do doanh thu, chi phí thay đổi	1.055.901.009

Các Thuyết minh Báo cáo tài chính tương ứng cũng được trình bày lại để phù hợp với số liệu đã trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

FINANCIAL STATEMENTS

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

For the fiscal year ended as at 31/12/2025

(audited)

CONTENTS

	Pages
Report of the Board of Management	02 - 03
Independent Auditor's report	04
Audited Financial Statements	05 - 46
Statement of Financial position	05 - 06
Statement of Income	07
Statement of Cash flows	08 - 09
Notes to the Financial Statements	10 - 46

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of The Southern Fertilizer Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

THE COMPANY

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company, a subsidiary of the Vietnam National Chemical Group, into a Joint Stock Company. The Company operates activities under Business registeration certificate of joint stock company No. 0300430500 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning (now the Ho Chi Minh City Department of Finance) for the first time on 20 September 2010, and amended for 11th on 26 January 2026.

The Company's head office is located at No. 125B, Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Van Quy	Chairman
Mr. Do Van Tuan	Member
Mr. Trinh Quoc Hung	Member
Mr. Ngo Ngoc Quang	Member
Mr. Ha Thai Son	Member

The members of the Board of Management in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Do Van Tuan	General Director	
Mr. Vu Minh Tuan	Deputy General Director	
Mr. Trinh Quoc Hung	Deputy General Director	
Mr. Dang Tan Sang	Deputy General Director	(Appointed on 09/05/2025)

The members of the Board of Supervision are:

Mr. Vo Anh Tuan	Head of Control Department
Mrs. Nguyen Thi Thuy Duong	Member
Mr. Tran Chau Minh	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of this Financial Statements is Mr. Do Van Tuan - General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2025, its operation results and cash flows for the fiscal year then ended of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Ho Chi Minh City, 02 March 2026

On behalf of The Board of Management

General Director

M.S.D.N: 0300430... C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM * QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Do Van Tuan

No: 020326.006 /BCTC.HCM

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: **Shareholders, Board of Directors and Board of Management**
The Southern Fertilizer Joint Stock Company

We have audited the accompanying Financial Statements of The Southern Fertilizer Joint Stock Company prepared on 02 March 2026, from page 05 to page 46, including: Statement of Financial position as at 31 December 2025, Statement of Income, Statement of Cash flows for the fiscal year then ended and Notes to the Financial Statements.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards and ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of The Southern Fertilizer Joint Stock Company as at 31 December 2025, its operating results and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

Ho Chi Minh City, 02 March 2026

Branch of AASC Auditing Firm Company Limited
General Director

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Tran Trung Hieu
Certificate of registration to audit practice
No. 2202-2023-002-1

Auditor

Le Khanh Tung
Certificate of registration to audit practice
No. 5935-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of BKR International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Code	ASSETS	Note	31/12/2025	01/01/2025 (Restated)
			VND	VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**1,545,883,810,748**	**1,129,651,248,905**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**03**	**13,872,513,222**	**11,317,434,226**
111	1. Cash		13,872,513,222	11,317,434,226
120	**II. Short-term investments**	**04**	**254,800,000,000**	**391,440,000,000**
123	1. Held-to-maturity investments		254,800,000,000	391,440,000,000
130	**III. Short-term receivables**		**188,100,527,540**	**279,983,060,964**
131	1. Short-term trade receivables	05	166,007,745,739	254,732,718,736
132	2. Short-term prepayments to suppliers	06	37,492,695,274	35,271,659,981
136	3. Other short-term receivables	07	3,983,989,062	8,224,401,637
137	4. Provision for short-term doubtful debts	08	(19,383,902,535)	(18,245,719,390)
140	**IV. Inventories**	**09**	**1,035,536,459,450**	**434,603,299,210**
141	1. Inventories		1,035,536,459,450	434,603,299,210
150	**V. Other short-term assets**		**53,574,310,536**	**12,307,454,505**
151	1. Short-term prepaid expenses	13	1,093,130,645	135,907,106
152	2. Deductible VAT		52,080,243,585	11,802,954,780
153	3. Taxes and other receivables from State budget	17	400,936,306	368,592,619
200	**B. NON- CURRENT ASSETS**		**229,521,077,500**	**257,425,362,405**
210	**I. Long-term receivables**		**174,741,000**	**174,741,000**
216	1. Other long-term receivables	07	174,741,000	174,741,000
220	**II. Fixed assets**		**135,538,940,463**	**144,071,744,822**
221	1. Tangible fixed assets	11	57,816,805,352	63,938,125,579
222	- *Historical cost*		*561,247,912,712*	*559,313,924,094*
223	- *Accumulated depreciation*		*(503,431,107,360)*	*(495,375,798,515)*
227	2. Intangible fixed assets	12	77,722,135,111	80,133,619,243
228	- *Historical cost*		*114,702,444,707*	*114,702,444,707*
229	- *Accumulated amortization*		*(36,980,309,596)*	*(34,568,825,464)*
240	**IV. Long-term assets in progress**	**10**	**4,457,677,876**	**6,333,457,995**
242	1. Construction in progress		4,457,677,876	6,333,457,995
250	**V. Long-term investments**	**04**	**43,874,896,709**	**43,874,896,709**
252	1. Investments in joint ventures and associates		43,874,896,709	43,874,896,709
260	**VI. Other long-term assets**		**45,474,821,452**	**62,970,521,879**
261	1. Long-term prepaid expenses	13	45,474,821,452	61,814,738,721
262	2. Deferred income tax assets	33	-	1,155,783,158
270	**TOTAL ASSETS**		**1,775,404,888,248**	**1,387,076,611,310**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

(continued)

Code	CAPITAL	Note	31/12/2025	01/01/2025 (Restated)
			VND	VND
300	**C. LIABILITIES**		**1,116,621,556,205**	**733,548,147,794**
310	**I. Current liabilities**		**1,116,165,149,392**	**733,286,740,981**
311	1. Short-term trade payables	15	60,606,952,028	53,241,638,230
312	2. Short-term prepayments from customers	16	43,641,883,173	9,432,174,613
313	3. Taxes and other payables to State budget	17	3,533,617,347	3,488,431,698
314	4. Payables to employees		17,806,105,872	11,007,848,793
315	5. Short-term accrued expenses	18	2,562,400,761	10,841,443,174
319	6. Other short-term payables	19	5,721,695,420	6,119,017,393
320	7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	14	978,917,980,395	633,031,135,783
322	8. Bonus and welfare fund		3,374,514,396	6,125,051,297
330	**II. Non-current liabilities**		**456,406,813**	**261,406,813**
336	1. Long-term unearned revenue	20	135,406,813	135,406,813
337	2. Other long-term payables	19	321,000,000	126,000,000
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**658,783,332,043**	**653,528,463,516**
410	**I. Owner's equity**	21	**658,783,332,043**	**653,528,463,516**
411	1. Contributed capital		478,973,330,000	478,973,330,000
411a	*Ordinary shares with voting rights*		*478,973,330,000*	*478,973,330,000*
418	2. Development and investment funds		116,474,021,014	108,768,765,516
420	3. Other reserves		7,390,923,137	7,390,923,137
421	4. Retained earnings		55,945,057,892	58,395,444,863
421a	*RE accumulated to previous year*		*23,905,229,366*	*28,487,655,836*
421b	*RE of the current year*		*32,039,828,526*	*29,907,789,027*
440	**TOTAL CAPITAL**		**1,775,404,888,248**	**1,387,076,611,310**

Ho Chi Minh City, 02 March 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

STATEMENT OF INCOME

Year 2025

Code	ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024 (Restated)
			VND	VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**23**	**2,075,581,338,475**	**1,605,625,066,749**
02	2. Revenue deductions	24	9,972,284,540	5,467,635,599
10	**3. Net revenue from sales of goods and rendering of services**		**2,065,609,053,935**	**1,600,157,431,150**
11	**4. Cost of goods sold and services rendered**	**25**	**1,898,744,341,447**	**1,457,397,469,420**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**166,864,712,488**	**142,759,961,730**
21	6. Financial income	26	24,421,415,193	26,839,788,371
22	7. Financial expense	27	47,182,822,399	29,657,200,425
23	*In which: Interest expense*		*38,601,447,957*	*23,547,704,437*
25	8. Selling expenses	28	54,187,619,700	59,721,955,637
26	9. General and administrative expenses	29	52,192,048,343	49,181,888,508
30	**10. Net profit from operating activities**		**37,723,637,239**	**31,038,705,531**
31	11. Other income	30	3,550,084,667	7,479,464,325
32	12. Other expenses	31	1,039,949,538	1,102,917,442
40	**13. Other profit**		**2,510,135,129**	**6,376,546,883**
50	**14. Total net profit before tax**		**40,233,772,368**	**37,415,252,414**
51	15. Current corporate income tax expense	32	7,038,160,684	8,530,635,646
52	16. Deferred corporate income tax expense	33	1,155,783,158	(1,023,172,259)
60	**17. Profit after corporate income tax**		**32,039,828,526**	**29,907,789,027**
70	**18. Basic earnings per share**	**34**	**669**	**624**

Ho Chi Minh City, 02 March 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2025

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024 (Restated)
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	***1. Profit before tax***		***40,233,772,368***	***37,415,252,414***
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		20,771,405,915	22,478,371,901
03	- Provisions		1,138,183,145	1,478,629,355
04	- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		512,471,843	(435,658,881)
05	- Gains/losses from investment activities		(20,864,619,732)	(24,332,518,131)
06	- Interest expense		38,601,447,957	23,547,704,437
08	***3. Operating profit before changes in working capital***		***80,392,661,496***	***60,151,781,095***
09	- Increase/decrease in receivables		50,699,046,956	(134,610,764,587)
10	- Increase/decrease in inventories		(600,933,160,240)	(173,494,461,739)
11	- Increase/decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		38,988,954,533	(9,217,417,127)
12	- Increase/decrease in prepaid expenses		15,382,693,730	(6,345,435,470)
14	- Interest paid		(38,147,698,848)	(23,606,389,899)
15	- Corporate income tax paid		(6,759,576,326)	(3,465,832,639)
17	- Other payments on operating activities		(5,478,830,400)	(5,462,568,350)
20	***Net cash flow from operating activities***		***(465,855,909,099)***	***(296,051,088,716)***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(13,254,784,523)	(22,235,040,785)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		22,211,818	-
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(673,650,000,000)	(920,667,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		810,290,000,000	1,035,527,000,000
27	5. Interest and dividend received		22,956,633,994	26,196,765,611
30	***Net cash flow from investing activities***		***146,364,061,289***	***118,821,724,826***

STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2025

(Indirect method)

(Continued)

Code	ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024 (Restated)
			VND	VND
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		2,200,293,247,119	1,538,478,964,007
34	2. Repayment of principal		(1,854,406,402,507)	(1,389,491,484,088)
36	3. Dividends or profits paid to owners		(23,840,853,800)	(24,228,725,625)
40	***Net cash flow from financing activities***		***322,045,990,812***	***124,758,754,294***
50	**Net cash flows in the year**		**2,554,143,002**	**(52,470,609,596)**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the year**		**11,317,434,226**	**63,710,209,396**
61	Effect of exchange rate fluctuations		935,994	77,834,426
70	**Cash and cash equivalents at the end of the year**	**03**	**13,872,513,222**	**11,317,434,226**

Ho Chi Minh City, 02 March 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2025

1 . GENERAL INFORMATION

Forms of ownership

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company, a subsidiary of the Vietnam National Chemical Group, into a Joint Stock Company. The Company operates activities under Business registeration certificate of joint stock company No. 0300430500 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning (now the Ho Chi Minh City Department of Finance) for the first time on 20 September 2010, and amended for 11th on 26 January 2026.

The Company's head office is located at No. 125B, Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

The Company's Charter capital: VND 478,973,330,000, equivalent to 47,897,333 shares, par value per share: VND 10,000. The actual contributed capital as at 31 December 2025 is VND 478,973,330,000.

The number of employees of the Company as at 31 December 2025 is 528 (as at 01 January 2025: 532).

Business field

Manufacture of fertilizers, commercial business.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Manufacture of various types of fertilizers: Super phosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers... (not operating at the headquarters);
- Manufacture of sulfuric acid and other chemical products (not produced at headquarters);
- Trading equipment, machinery, spare parts, and raw materials for the production of fertilizers and chemicals;
- Manufacturing and installing chemical production equipment and lines;
- Manufacture of PP and PE packaging (not operating at headquarters);
- Business in various types of fertilizers (Super phosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers…);
- Business of sulfuric acid and other chemical products;
- Business in PP and PE packaging.

The Company's operation in the year that affects the Financial Statements

The total net profit before tax of the Company in 2025 reached VND 40.23 billion, decreased by VND 24.85 billion (equivalent to a decrease rate of 7.53%) compared to 2024, mainly due to:

- Net revenue from sales of goods and rendering of services in 2025 increased by VND 465.45 billion (equivalent to a 29.09% increase) and cost of goods sold and services rendered increased by VND 441.35 billion (equivalent to a 30.28% decrease), resulting in gross profit from sales and services increased by VND 24.1 billion (equivalent to a 16.88% increase) compared to 2024. The Company's business operations recorded positive growth, mainly driven by the fertilizer trading segment, as market demand recovered and selling prices increased in line with global market trends. However, the increase in selling prices also led to higher input material costs, resulting in a corresponding increase in the cost of goods sold.

- Financial expense increased significantly by VND 17.53 billion (equivalent to 59.09%), mainly due to an increase in interest expenses of VND 15.05 billion (equivalent to 63.93%) as the Company intensified the use of borrowings to support its business operations. In contrast, selling expenses decreased by VND 5.53 billion (equivalent to 9.27%) as a result of the Company's optimization of advertising, marketing, customer conference, and other distribution-related costs.

Corporate structure

The Company's member entities are as follows:

Name	Address	Main business activities
Hiep Phuoc Fertilizer Factory	Lot B2, Zone B, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City	Fertilizer production and business
Cuu Long Fertilizer Factory	No. 405, National Highway 1A, Tan Thuan Hamlet, Tan Ngai Ward, Vĩnh Long Province	Fertilizer production and business
Long Thanh Super Phosphate Factory	Go Dau Industrial Park, Phuoc Thai Commune, Dong Nai Province	Fertilizer production and business
Packaging Factory	1578 Le Kha Phieu Street, Hamlet 44, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City	Packaging production and business

Information of Associates of the Company is provided in Note No. 04.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Financial Statements

The Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of the financial statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Provision for payables;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax;

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in associates: provision for loss investments shall be made based on the Financial Statement of associates at the provision date.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: The value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each unfinished product.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful life as follows:

- Buildings, structures	05 - 20	years
- Machinery, equipment	04 - 10	years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10	years
- Office equipments and furnitures	03 - 06	years
- Land use rights	39 - 50	years
- Managerment software	03 - 05	years

2.12 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.13 . Operating lease

Operating lease is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting years are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Fixed asset repair costs are recorded at their original cost and are allocated using the straight-line method over the useful life of each type of asset, with allocation period not exceeding 03 years. The determination of the useful life is based on the evaluation of the Company's technical department, considering the condition of the assets and the business production needs at the time of assessment.
- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 year to 03 years.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis under its estimated useful lives.

2.15 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.16 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.17 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.18 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting year, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, loading and unloading expenses, handling expenses, trade discounts, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.19 . Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset, premises leasing.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting year.

2.20 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

The company sets up the following funds from the net profit after corporate income tax of the Company upon the proposal of the Board of Directors and approved by the shareholders at the annual general meeting of shareholders:

- Development and investment funds: This fund is established to serve the purpose of expanding the Company's operations or making in-depth investments.
- Bonus and welfare fund and Bonus for the Executive Board: This fund is established to reward, provide material incentives, bring common benefits, and enhance the welfare of employees, and is presented as a liability on the balance sheet.

Dividends payable are recognized for each specific object after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and the announcement of the cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.21 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Statement of Financial position date can be measured reliably;

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Company shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

2.22 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include trade discounts.

Trade discount incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring year. In case goods and services are sold in the previous years, but until the next year they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting year (the previous year); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring year (the next year).

2.23 . Cost of goods sold and serviced rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.24 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Payment discounts, interests from deferred payment purchase;
- Losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.25 . Corporate income tax

a) Deferred income tax asset

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset is determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of fiscal year.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that taxable profit in future will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are recorded as a decrease to the extent that it is not sure taxable economic benefits will be usable.

b) Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate

For the fiscal year ended as at 31/12/2025, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.26 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for the Executive board) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.27 . Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.28 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	1,818,700,024	1,294,845,270
Demand deposits	12,053,813,198	10,022,588,956
	13,872,513,222	**11,317,434,226**

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments				
- Term deposits (*)	254,800,000,000	-	391,440,000,000	-
	254,800,000,000	**-**	**391,440,000,000**	

(*) As at 31/12/2025, held to maturity investments are terms deposits with term of 06 months with the amount of VND 254,800,000,000 at commercial banks with interest rate from 5.9%/year to 7.9%/year.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

b) Equity investments in other entities

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Investments in associates				
- VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd *(formerly: LG Vina Chemical Co., Ltd)*	43,874,896,709	-	43,874,896,709	-
	43,874,896,709	**-**	**43,874,896,709**	**-**

The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

Detailed information about the associates of the Company as at 31/12/2025 as follows:

Name of financial investments	Place of establishment and	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd.	Dong Nai Province	35.00%	35.00%	Production and trading of plasticizers mainly for PVC plastic industry.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	**38,820,000,280**	-	**967,548,076**	-
- Can Tho Fertilizer and Chemical JSC	34,329,086,250	-	-	-
- VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd	2,476,832,065	-	564,142,876	-
- Vietnam Pesticide JSC	1,185,558,885	-	-	-
- Branch of Southern Battery JSC - Dong Nai 2 Battery Factory	828,523,080	-	344,836,800	-
- Branch of Southern Battery JSC - Dong Nai Battery Factory	-	-	58,568,400	-
Other parties	**127,187,745,459**	**(19,293,902,535)**	**253,765,170,660**	**(18,155,719,390)**
- Anh Van Commerce Co., Ltd	19,956,652,442	-	26,630,532,543	-
- Trung Hieu Trading Co., Ltd	9,596,287,700	-	4,279,415,642	-
- Huy Chinh Trading – Service Co., Ltd	9,230,199,200	-	3,816,179,232	-
- Minh Khoa Flower Service Trading Co., Ltd	8,568,785,001	-	1,389,750,000	-
- C&A Value Co., Ltd	5,160,539,050	-	-	-
- Thinh Nong Fertilizer Co., Ltd	3,347,333,521	-	10,441,899,939	-
- Duc Hanh Moc Chau Co., Ltd	1,887,480,000	-	12,932,500,000	-
- Tan Tai Production Trading Service Co., Ltd	1,333,862,250	-	3,986,490,000	-
- Phu Doan Co., Ltd	108,407,092	-	7,679,089,800	-
- Tan Anh Agricultural Materials Co., Ltd	29,526,000	-	16,591,742,400	-
- Tuong Nguyen Import Export Trading Service Co., Ltd	-	-	56,375,458,850	-
- General Food Business Enterprise Road 8 - Branch of Ha Tinh Food JSC	-	-	8,874,318,018	-
- Global Fertilizer Investment Corp.	11,947,423,128	(11,947,423,128)	11,947,423,128	(11,470,423,128)
- Others	56,021,250,075	(7,346,479,407)	88,820,371,108	(6,685,296,262)
	166,007,745,739	**(19,293,902,535)**	**254,732,718,736**	**(18,155,719,390)**

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	-	-	**241,305,081**	-
- DAP - Vinachem JSC	-	-	241,305,081	-
Other parties	**37,492,695,274**	**(90,000,000)**	**35,030,354,900**	**(90,000,000)**
- Dong A International Design Consulting Construction JSC	9,399,983,563	-	6,508,020,477	-
- Maxus Resources & Trading Pte. Ltd	9,134,225,640	-	-	-
- An An Fertilizer Export Import Co., Ltd	-	-	12,223,800,000	
- Thuy Ngan Trading Co., Ltd	-	-	4,103,766,220	
- Others	18,958,486,071	(90,000,000)	12,194,768,203	(90,000,000)
	37,492,695,274	**(90,000,000)**	**35,271,659,981**	**(90,000,000)**

7 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
a.1) Details by content				
- Advances	259,852,150	-	217,558,695	-
- Mortgages	382,200,000	-	357,200,000	-
- Receivables from trade union fee, SI, HI, UI	515,059,469	-	515,059,469	-
- Interest from deposits	1,659,859,180	-	3,774,085,260	-
- Other receivables	1,167,018,263	-	3,360,498,213	-
	3,983,989,062	-	**8,224,401,637**	-

7 . OTHER RECEIVABLES *(continued)*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a.2) Details by object				
Related parties	**50,000,000**	-	**50,000,000**	-
- Branch of Industrial Gas And Welding Electrode JSC - Binh Duong Industrial Gas And Welding Electrode Enterprise	50,000,000	-	50,000,000	-
Other parties	**3,933,989,062**	-	**8,174,401,637**	-
- Interest from deposits at the Commercial banks	1,659,859,180	-	3,774,085,260	-
- Receivables from trade union fee, SI, HI, UI	515,059,469	-	515,059,469	-
- Others	1,759,070,413	-	3,885,256,908	-
	3,983,989,062	-	**8,224,401,637**	-
b) Long-term				
b.1) Details by content				
- Mortgages	174,741,000	-	174,741,000	-
	174,741,000	-	**174,741,000**	-
b.2) Details by object				
Related parties				
- Branch of Industrial Gas And Welding Electrode JSC - Bien Hoa Industrial Gas And Welding Electrode Enterprise	6,000,000	-	6,000,000	-
Other parties				
- Others	168,741,000	-	168,741,000	-
	174,741,000	-	**174,741,000**	-

8 . DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2025			01/01/2025		
	Original cost	Provision	Recoverable value	Original cost	Provision	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered						
Trade receivables	**21,512,308,320**	**19,293,902,535**	**2,218,405,785**	**21,886,499,069**	**18,155,719,390**	**3,730,779,679**
- Global Fertilizer Investment Corporation	11,947,423,128	11,947,423,128	-	11,947,423,128	11,470,423,128	477,000,000
- Trung Hieu Commerce Co., Ltd	4,046,632,000	2,023,316,000	2,023,316,000	4,402,232,000	1,320,669,600	3,081,562,400
- Ngoc Hung Group JSC	2,954,703,200	2,954,703,200	-	2,954,703,200	2,954,703,200	-
- Others	2,563,549,992	2,368,460,207	195,089,785	2,582,140,741	2,409,923,462	172,217,279
Prepayments to suppliers	**90,000,000**	**90,000,000**	**-**	**90,000,000**	**90,000,000**	**-**
- Southern Fertilizer Testing Center	90,000,000	90,000,000	-	90,000,000	90,000,000	-
	21,602,308,320	**19,383,902,535**	**2,218,405,785**	**21,976,499,069**	**18,245,719,390**	**3,730,779,679**

9 . INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	784,020,600	-	26,721,665,100	-
Raw materials	620,883,541,888	-	265,472,497,091	-
Tools, supplies	8,370,962	-	10,733,021	-
Work in process	2,163,024,907	-	595,675,602	-
Finished goods	282,010,511,613	-	141,189,967,193	-
Goods	219,631,466	-	272,813,326	-
Consignments	129,467,358,014	-	339,947,877	
	1,035,536,459,450	**-**	**434,603,299,210**	

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Procurement of fixed assets	-	**4,609,555,556**
- Heat exchanger E1002 - Long Thanh Factory	-	1,035,000,000
- Steam boiler sulfuric acid 98% production line - Long Thanh Factory	-	3,574,555,556
Construction in progress	**4,335,177,876**	**1,696,402,439**
- Main Production Workshop No. 2 Floor Renovation and Upgrading Project – Hiep Phuoc Plant, Hiep Phuoc Industrial Park	2,548,712,087	-
- Company Office Building Project	795,243,567	780,443,567
- Chemical Storage Tank Construction Project - Long Thanh Factory	555,222,222	555,222,222
- Superphosphate Mixing System Project – Long Thanh Plant	190,000,000	-
- Superphosphate Grinding and Screening System Project – Long Thanh Plantt	180,000,000	-
- Others	66,000,000	360,736,650
Major repairs of fixed assets	**122,500,000**	**27,500,000**
- Others	122,500,000	27,500,000
	4,457,677,876	**6,333,457,995**

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures (Restated)	Machinery, equipment (Restated)	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	218,842,744,297	297,560,650,664	38,391,018,495	4,519,510,638	559,313,924,094
- Purchase in the year	-	76,600,000	665,000,000	995,036,000	1,736,636,000
- Completed construction investment	847,210,000	9,654,755,556	-	-	10,501,965,556
- Liquidating, disposing	(7,108,470,219)	(1,732,703,974)	(1,423,306,927)	(40,131,818)	(10,304,612,938)
Ending balance	**212,581,484,078**	**305,559,302,246**	**37,632,711,568**	**5,474,414,820**	**561,247,912,712**
Accumulated depreciation					
Beginning balance	193,981,804,669	265,809,320,881	31,234,007,511	4,350,665,454	495,375,798,515
- Depreciation in the year	4,520,770,834	11,675,278,726	2,028,959,229	134,912,994	18,359,921,783
- Liquidating, disposing	(7,108,470,219)	(1,732,703,974)	(1,423,306,927)	(40,131,818)	(10,304,612,938)
Ending balance	**191,394,105,284**	**275,751,895,633**	**31,839,659,813**	**4,445,446,630**	**503,431,107,360**
Net carrying amount					
Beginning balance	24,860,939,628	31,751,329,783	7,157,010,984	168,845,184	63,938,125,579
Ending balance	**21,187,378,794**	**29,807,406,613**	**5,793,051,755**	**1,028,968,190**	**57,816,805,352**

In which:

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 444,425,172,323.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (*)	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	113,624,444,707	1,078,000,000	114,702,444,707
Ending balance	**113,624,444,707**	**1,078,000,000**	**114,702,444,707**
Accumulated amortization			
Beginning balance	33,490,825,464	1,078,000,000	34,568,825,464
- Amortization in the year	2,411,484,132	-	2,411,484,132
Ending balance	**35,902,309,596**	**1,078,000,000**	**36,980,309,596**
Net carrying amount			
Beginning balance	80,133,619,243	-	80,133,619,243
Ending balance	**77,722,135,111**	-	**77,722,135,111**

In which:

- Cost of fully Depreciation intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 1,078,000,000

(*) The Company's intangible fixed assets comprise land use rights at No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City, with an area of 599.3 m², valid until the end of 2061, which are used as the Company's office premises; and land use rights at Lot B2, Zone B, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City, with an area of 70,081.2 m², valid until 2048, which are used for manufacturing workshop purposes.

13 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025 (Restated)
	VND	VND
a) Short-term		
- Dispatched tools and supplies	10,055,074	31,908,309
- Repair of fixed assets expenses	114,000,000	24,685,000
- Shipping, loading expenses	-	79,313,797
- Others	969,075,571	-
	1,093,130,645	**135,907,106**
b) Long-term		
- Dispatched tools and supplies	673,091,398	-
- Repair of fixed assets expenses	43,110,549,182	57,978,663,008
- Catalyst allocation expense	414,040,000	545,806,666
- Others	1,277,140,872	3,290,269,047
	45,474,821,452	**61,814,738,721**

14 . SHORT-TERM BORROWINGS

	01/01/2025		During the year		31/12/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade (Vietinbank) - Ho Chi Minh City Branch	241,215,384,275	241,215,384,275	749,427,652,591	638,283,010,133	352,360,026,733	352,360,026,733
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VCB) - Ho Chi Minh City Branch	241,407,914,988	241,407,914,988	654,061,429,789	597,481,908,889	297,987,435,888	297,987,435,888
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) - Branch 3	118,090,793,555	118,090,793,555	319,810,864,782	270,374,966,001	167,526,692,336	167,526,692,336
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Ben Nghe Branch	32,317,042,965	32,317,042,965	441,760,028,315	313,033,245,842	161,043,825,438	161,043,825,438
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB)	-	-	35,233,271,642	35,233,271,642	-	-
	633,031,135,783	**633,031,135,783**	**2,200,293,247,119**	**1,854,406,402,507**	**978,917,980,395**	**978,917,980,395**

14 . SHORT-TERM BORROWINGS

Detailed information on Short-term borrowings:

Lenders	Contract No.	Interest Rate	Maturity	Loan purpose	Guarantee	Credit line	31/12/2025
							VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch	Credit line loan agreement No. 25.5005229/2025-HĐCVHM/NHCT900-SFG dated 30/06/2025.	Based on each debt receipt	Until 29/06/2026	Supplement working capital for fertilizer production and business activities	Unsecured	VND 430,000,000,000 (or equivalent US Dollar (USD))	352,360,026,733
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch	Credit Facility Agreement No. 132/98054/25-DN1/N-CTD dated 21/08/2025, together with the Credit Line Loan Agreement No. 132/98054/25-DN1/N-HM/01 dated 21/08/2025 and the Letter of Credit Issuance Agreement under credit limit No. 132/98054/25-DN1/N-LC/01 dated 21/08/2025, and the relevant amendments and supplements thereto.	Based on each debt receipt	12 months from the effective date of the credit contract	Financing legitimate, reasonable, and valid short-term credit needs to support business operations, excluding short-term drawdowns for fixed asset investment activities	Unsecured	VND 300,000,000,000	297,987,435,888
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Branch 3	Credit contract 1602-LAV-202500482 dated 17/06/2025	Based on each debt receipt	Until 16/06/2026	Supplementing working capital for production and business activities in 2025 and 2026	Unsecured	VND 200,000,000,000 (or equivalent US Dollar (USD))	167,526,692,336
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ben Nghe Branch	Credit limit contract No. 01/2025/7609940/HĐTD dated 23/09/2025	Based on each debt receipt	12 months from the effective date of the credit contract	Supplement working capital, issue guarantees, open L/C to serve production and business activities	Unsecured	VND 370,000,000,00 (or equivalent US Dollar (USD))	161,043,825,438
							978,917,980,395

15 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	**1,699,871,864**	**1,699,871,864**	**1,142,592,178**	**1,142,592,178**
- Can Tho Fertilizer and Chemical JSC	1,682,557,920	1,682,557,920	-	-
- DAP - Vinachem JSC	11,661,944	11,661,944	-	-
- Branch of Industrial Gas And Welding Electrode JSC - Binh Duong Industrial Gas And Welding Electrode Enterprise	2,689,200	2,689,200	6,123,600	6,123,600
- Branch of Industrial Gas And Welding Electrode JSC - Bien Hoa Industrial Gas And Welding Electrode Enterprise	1,306,800	1,306,800	1,101,600	1,101,600
- DAP2 - Vinachem JSC	1,656,000	1,656,000	-	-
- Southern Chemical Import-Export JSC	-	-	1,135,366,978	1,135,366,978
Other parties	**58,907,080,164**	**58,907,080,164**	**52,099,046,052**	**52,099,046,052**
- Traco Transport Joint Stock Corporation No.1	5,340,996,406	5,340,996,406	51,847,984	51,847,984
- Gia Huy Trading And Fertilizer JSC	3,839,360,950	3,839,360,950	1,680,548,500	1,680,548,500
- Hai Phong Railway Service JSC	3,834,034,204	3,834,034,204	2,538,254,464	2,538,254,464
- Hung Thanh Agricultural Supplies Co., Ltd	3,677,810,000	3,677,810,000	-	-
- Chin Mach Mechanical Co., Ltd	2,532,048,565	2,532,048,565	4,616,881,090	4,616,881,090
- Binh Dinh Agriculture Technic Material JSC	5,725,340	5,725,340	5,395,000,000	5,395,000,000
- Others	39,677,104,699	39,677,104,699	37,816,514,014	37,816,514,014
	60,606,952,028	**60,606,952,028**	**53,241,638,230**	**53,241,638,230**

16 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Other parties				
- Planters Products, Inc.,	36,134,210,190	36,134,210,190	-	-
- Nguyen Ngoc Fertilizer Co., Ltd	5,698,744,843	5,698,744,843	-	-
- Vietgro Export Import Co., Ltd	-	-	7,720,650,000	7,720,650,000
- JBG Company Limited	-	-	1,142,936,250	1,142,936,250
- Others	1,808,928,140	1,808,928,140	568,588,363	568,588,363
	43,641,883,173	**43,641,883,173**	**9,432,174,613**	**9,432,174,613**

17 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Openning receivables	Openning receivable (Restated)	Openning payables	Payables in the year	Actual payment in the year	Closing receivables
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	-	286,237,838	46,872,838,089	47,159,075,927	-	-
- Export, import duties	-	-	10,660,758,754	10,660,758,754	-	-
- Corporate income tax	-	3,202,193,860	7,038,160,684	6,759,576,326	-	3,480,778,218
- Personal income tax	366,319,329	-	1,622,772,128	1,208,741,136	5,127,466	52,839,129
- Land tax and land rental	-	-	1,448,151,122	1,843,959,962	395,808,840	-
- Other taxes	-	-	7,000,000	7,000,000	-	-
- Fees, charges and other payables	2,273,290	-	667,393,028	665,119,738	-	-
	368,592,619	**3,488,431,698**	**68,317,073,805**	**68,304,231,843**	**400,936,306**	**3,533,617,347**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

18 . SHORT-TERM ACCRUAL EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Interest expenses	942,331,375	488,582,266
- Discount and promotion costs	-	5,778,915,791
- Shipping, loading, handling expenses	1,568,611,052	4,499,433,753
- Others	51,458,334	74,511,364
	2,562,400,761	**10,841,443,174**

19 . OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
a.1) Details by content		
- Trade union fee, SI, HI, UI	459,102,578	729,826,066
- Short-term deposits, collateral received	1,102,500,000	737,500,000
- Dividends, profits payable	472,515,925	364,703,225
- Payables of the deposit for the Long Thanh Factory dormitory	2,063,951,083	1,315,166,029
- Other payables	1,623,625,834	2,971,822,073
	5,721,695,420	**6,119,017,393**
a.2) Details by object		
Related parties	**16,500,000**	**10,500,000**
- Vietnam National Chemical Group	16,500,000	10,500,000
Other parties	**5,705,195,420**	**6,108,517,393**
- Dividends payable to other shareholders	472,515,925	364,703,225
- Payables of the deposit for the Long Thanh Factory dormitory	2,063,951,083	1,315,166,029
- Trade union fee, SI, HI, UI payables	459,102,578	729,826,066
- Others	2,709,625,834	3,698,822,073
	5,721,695,420	**6,119,017,393**
b) Long - term		
- Long-term deposits, collateral received	321,000,000	126,000,000
	321,000,000	**126,000,000**

20 . UNEARNED REVENUES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Unearned revenues from premises lease (*)	135,406,813	135,406,813
	135,406,813	**135,406,813**

(*) Deferred revenue is the money for VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd for leasing land according to Lease Contract No. 07/DHTD dated 25/09/2005 with a lease term of 40 years.

21 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Development and investment funds	Other reserves	Retained earnings (Restated)	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Balance as at 01/01/2024	**478,973,330,000**	**91,722,508,590**	**7,390,923,137**	**75,454,014,904**	**653,540,776,631**
Profit for previous year	-	-	-	29,907,789,027	29,907,789,027
Setting up Development and investment funds	-	17,046,256,926	-	(17,046,256,926)	-
Setting up bonus and welfare funds	-	-	-	(5,682,085,642)	(5,682,085,642)
Setting up bonus for Executive board	-	-	-	(157,350,000)	(157,350,000)
Remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervision	-	-	-	(132,000,000)	(132,000,000)
Dividends distribution	-	-	-	(23,948,666,500)	(23,948,666,500)
Balance as at 31/12/2024	**478,973,330,000**	**108,768,765,516**	**7,390,923,137**	**58,395,444,863**	**653,528,463,516**
Balance as at 01/01/2025	**478,973,330,000**	**108,768,765,516**	**7,390,923,137**	**58,395,444,863**	**653,528,463,516**
Profit for this year	-	-	-	32,039,828,526	32,039,828,526
Setting up Development and investment funds (*)	-	7,705,255,498	-	(7,705,255,498)	-
Setting up bonus and welfare funds (*)	-	-	-	(2,568,418,499)	(2,568,418,499)
Setting up bonus for Executive board (*)	-	-	-	(159,875,000)	(159,875,000)
Remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervision (*)	-	-	-	(108,000,000)	(108,000,000)
Dividends distribution (*)	-	-	-	(23,948,666,500)	(23,948,666,500)
Balance as at 31/12/2025	**478,973,330,000**	**116,474,021,014**	**7,390,923,137**	**55,945,057,892**	**658,783,332,043**

According to the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders No. 12/NQ-ĐHĐCĐ dated 18/04/2025, and Notification No. 1052/TB-SGDHCM dated 09/06/2025 regarding the final registration date for the 2024 dividend entitlement, the Company announces the profit distribution for 2024 as follows:

	Rate	Amount
	%	VND
Profit after tax available for distribution	100.00	34,490,215,497
Setting up Development and investment funds	22.34	7,705,255,498
Setting up Bonus and welfare fund	7.45	2,568,418,499
Setting up Bonus for Executive Board	0.46	159,875,000
Remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervision	0.31	108,000,000
Dividend payment *(5% of Charter capital, equivalent to VND 500 per share)*	69.44	23,948,666,500

b) Details of Contributed capital

	Rate	Ending of the year	Rate	Beginning of the year
	%	VND	%	VND
- Vietnam National Chemical Group	65.05	311,588,130,000	65.05	311,588,130,000
- Others	34.95	167,385,200,000	34.95	167,385,200,000
	100	**478,973,330,000**	**100**	**478,973,330,000**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- *At the beginning of the year*	*478,973,330,000*	*478,973,330,000*
- *At the end of the year*	*478,973,330,000*	*478,973,330,000*
Dividends, profits		
- Dividends, profits payable at the beginning of the year	364,703,225	644,762,350
- Dividend, profit payable in the year	23,948,666,500	23,948,666,500
+ *Dividend payable from last year's profit*	*23,948,666,500*	*23,948,666,500*
- Dividend, profit paid in cash	(23,840,853,800)	(24,228,725,625)
+ *Dividends, profits paid from last year's profit*	*(23,840,853,800)*	*(24,228,725,625)*
- Dividend payable at the end of the year	**472,515,925**	**364,703,225**

d) Share

	31/12/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	47,897,333	47,897,333
Quantity of issued shares and fully contributed		
- Common shares	*47,897,333*	*47,897,333*
Quantity of outstanding shares in circulation		
- Common shares	*47,897,333*	*47,897,333*

Par value per share: VND 10,000.

e) **Company's reserves**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Development and investment funds	116,474,021,014	108,768,765,516
Other funds under equity	7,390,923,137	7,390,923,137
	123,864,944,151	**116,159,688,653**

22 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) **Operating leased assets**

The Company signed a land lease contract as follows:

- The land lease contract according to the cadastral map extract of land lot number 3710/TĐBĐ in Phuoc Thai commune, Dong Nai province, for the purpose of using it as a production workshop from 2007 to 2043. The area of the leased land is 95,606 m². According to this contract, the Company must pay the annual land rent until the contract expires in accordance with the current regulations of the State.
- The land lease contract for lot B2 located in the Hiep Phuoc Industrial Park on Road No. 1, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City, for the purpose of using it as a production workshop from 2002 to 2048. The leased land area is 70,081.2 m^2. According to this contract, the Company must pay the land rent in one lump sum as per the current regulations of the State.
- Land lease contract according to the extract from the cadastral map No. 214/2017 in Tan Ngai commune, Vinh Long province for the purpose of using it as a production workshop from 2018 to 2046. The area of the leased land is 35,970.8 m². According to this contract, the Company must pay annual land rent until the contract expires in accordance with current state regulations.
- The land lease contract for Lot No. 1578 Le Kha Phieu Street, Hamlet 44, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City for the purpose of using it as a production workshop. The leased land area is 11,939.1 m², and the land use term expired in 12/2006. From 12/2006 until now, the Company has continued to use this plot of land and pay annual rent until the State implements the planning and reclaims the aforementioned plot of land according to Decision No. 1874/QĐ-UBND dated 21/04/2006 issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City.

b) **Assets held under trust**

		31/12/2025		01/01/2025	
Type, specification	Unit	Quantity	Quality	Quantity	Quality
- Long Thanh Super Phosphate Powder	Ton	7,501.65	Normal	8,207.40	Normal
- Long Thanh granular superphosphate	Ton	2,271.80	Normal	1,220.30	Normal
- NPK	Ton	2,492.35	Normal	5,183.80	Normal
- Axit Sunfuric 2 (H2SO4)	Ton	1,623.11	Normal	514.49	Normal
- Ammonium sulphate	Ton	185.00	Normal	-	
- Urea fertilizer	Ton	72.00	Normal	-	
- Yogen 5 mineral-organic (6-3-3-15)	Ton	8.00	Normal	10.00	Normal
- Southern Fertilizer MK TVL	Ton	0.00		275.00	Normal

c) **Foreign currencies**

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	11,956.89	7,579.89
- EUR	201.63	201.65

d) Bad debts written off

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phu Si General Trading Co., Ltd	8,712,466,354	8,712,466,354
- Trung Dong Private Enterprise	3,669,353,250	3,669,353,250
- Minh Thien Co., Ltd	2,052,498,348	2,052,498,348
- Viet My Agricultural Industry JSC	1,625,632,560	1,625,632,560
- Pham Van Ngo Fertilizer Business	1,026,767,935	1,026,767,935
- Mrs. Le Thi Kim May	958,333,307	958,333,307
- Others	5,533,811,903	5,533,811,903
	23,578,863,657	**23,578,863,657**

23 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Revenue from raw materials	616,726,848,710	479,878,272,725
Revenue from sales of finished goods	1,451,001,885,666	1,116,401,189,145
Other revenue	7,852,604,099	9,345,604,879
	2,075,581,338,475	**1,605,625,066,749**
In which: Revenue from related parties	**47,679,841,478**	**14,744,129,238**

(Detailed in Note 40)

24 . REVENUE DEDUCTIONS

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Trade discounts	8,164,734,540	5,467,635,599
Sale returns	1,807,550,000	-
	9,972,284,540	**5,467,635,599**

25 . COST OF GOODS SOLD

	Year 2025	Year 2024 (Restated)
	VND	VND
Cost of raw materials sold	606,259,897,207	472,489,634,756
Costs of finished goods sold	1,285,873,964,481	977,338,941,708
Others	6,610,479,759	7,568,892,956
	1,898,744,341,447	**1,457,397,469,420**
In which: Purchase from related parties	**157,112,018,114**	**202,020,066,589**

(Detailed in Note 40)

26 . FINANCIAL INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest income	20,842,407,914	24,332,518,131
Gain on exchange difference in the year	2,567,597,898	1,742,784,723
Gain on exchange difference at the year - end	-	435,658,881
Interest from deferred payment sale, payment discount	1,011,409,381	328,826,636
	24,421,415,193	**26,839,788,371**
In which: Financial income received from related parties *(Detailed in Note 40)*	**110,515,251**	**153,374,160**

27 . FINANCIAL EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest expenses	38,601,447,957	23,547,704,437
Payment discount, interests from deferred payment purchase	7,358,323,404	4,673,898,858
Loss on exchange difference in the year	710,579,195	1,435,597,120
Loss on exchange difference ar the year - end	512,471,843	-
Others	-	10
	47,182,822,399	**29,657,200,425**

28 . SELLING EXPENSES

	Year 2025	Year 2024 (Restated)
	VND	VND
Raw materials	696,408,399	738,705,760
Labour expenses	5,650,112,787	5,094,631,081
Expenses of outsourcing services	34,635,303,859	38,465,753,996
Other expenses in cash	13,205,794,655	15,422,864,800
	54,187,619,700	**59,721,955,637**
In which: Selling expenses purchased from related parties *(Detailed in Note 40)*	-	**80,000,000**

29 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Raw materials	183,880,000	32,181,818
Labour expenses	15,434,984,997	16,994,668,924
Depreciation expenses	2,075,530,339	2,013,229,194
Provision expenses	1,138,183,145	1,478,629,355
Tax, Charge, Fee	496,207,209	858,275,063
Expenses of outsourcing services	13,236,334,318	14,505,033,255
Other expenses in cash	19,626,928,335	13,299,870,899
	52,192,048,343	**49,181,888,508**

30 . OTHER INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	22,211,818	-
Gain from leasing premises, storages	884,120,461	1,152,367,716
Gain from sales of scraps, tools	823,874,346	951,440,502
Gain from entrusted import services	1,781,007,633	-
Gain from inventory discrepancy resolution	-	996,388,042
Gain from contract violation penalties	-	717,354,662
Others	38,870,409	3,661,913,403
	3,550,084,667	**7,479,464,325**
In which: Other income from related parties	**9,328,927**	**34,440,000**
(Detailed in Note 40)		

31 . OTHER EXPENSES

	Year 2025	Year 2024 (Restated)
	VND	VND
Scrap collection fee	154,844,000	299,748,750
Support and sponsorship costs	130,790,800	104,047,900
Fines	667,393,028	530,640,574
Others	86,921,710	168,480,218
	1,039,949,538	**1,102,917,442**

32 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2025	Year 2024 (Restated)
	VND	VND
Total profit before tax	40,233,772,368	37,415,252,414
Increase	735,946,843	5,673,584,696
- *Ineligible expenses*	*223,475,000*	*557,723,400*
- *Loss on exchange difference at the year - end*	*512,471,843*	-
- *Accrued discount and promotion expenses in the year*	-	*5,115,861,296*
Decrease	(5,778,915,791)	(435,658,881)
- *Reversal discount and promotion expenses in the year*	*(5,778,915,791)*	-
- *Gain on exchange difference at the year - end*	-	*(435,658,881)*
Taxable income	35,190,803,420	42,653,178,229
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	**7,038,160,684**	**8,530,635,646**
Tax payable at the beginning of the year	3,202,193,860	(1,862,609,147)
Tax paid in the year	(6,759,576,326)	(3,465,832,639)
Corporate income tax payable at the year-end	**3,480,778,218**	**3,202,193,860**

33 . DEFERRED INCOME TAX

a) Deferred income tax assets

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	-	1,155,783,158
Deferred income tax assets	**-**	**1,155,783,158**

b) Deferred corporate income tax expense

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Deferred CIT expense relating to reversal of deferred income tax assets	1,155,783,158	-
- Deferred CIT income arising from deductible temporary difference	-	(1,023,172,259)
	1,155,783,158	**(1,023,172,259)**

34 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	Year 2025	Year 2024 (Restated)
	VND	VND
Net profit after tax	32,039,828,526	29,907,789,027
Profit distributed to common shares	32,039,828,526	29,907,789,027
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	47,897,333	47,897,333
Basic earnings per share	**669**	**624**

The Company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Executive board from the net profit after tax at the date of preparing Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

As at 31 December 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

35 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2025	Year 2024 (Restated)
	VND	VND
Raw materials	1,312,106,213,788	826,490,782,209
Labour expenses	106,209,052,429	95,758,133,135
Depreciation expenses	20,771,405,915	22,206,777,150
Expenses of outsourcing services	158,915,923,815	125,238,928,633
Other expenses in cash	71,238,637,053	60,409,788,239
Provision expenses for bad debts	1,138,183,145	1,478,629,355
	1,670,379,416,145	**1,131,583,038,721**

36 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: changes in exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment, etc.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments).

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2025				
Cash and cash equivalents	12,053,813,198	-	-	12,053,813,198
Trade and other receivables	150,697,832,266	174,741,000	-	150,872,573,266
Loans	254,800,000,000	-	-	254,800,000,000
	417,551,645,464	**174,741,000**	**-**	**417,726,386,464**
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	10,022,588,956	-	-	10,022,588,956
Trade and other receivables	244,801,400,983	174,741,000	-	244,976,141,983
Loans	391,440,000,000	-	-	391,440,000,000
	646,263,989,939	**174,741,000**	**-**	**646,438,730,939**

Liquidity Risk:

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2025				
Borrowings and debts	978,917,980,395	-	-	978,917,980,395
Trade and other payables	66,328,647,448	321,000,000	-	66,649,647,448
Accrued expenses	2,562,400,761	-	-	2,562,400,761
	1,047,809,028,604	**321,000,000**	**-**	**1,048,130,028,604**
As at 01/01/2025				
Borrowings and debts	633,031,135,783	-	-	633,031,135,783
Trade and other payables	59,360,655,623	126,000,000	-	59,486,655,623
Accrued expenses	10,841,443,174	-	-	10,841,443,174
	703,233,234,580	**126,000,000**	**-**	**703,359,234,580**

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

37 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
a) Proceeds from borrowings during the year		
Proceeds from ordinary contracts;	2,200,293,247,119	1,538,478,964,007
b) Actual repayments on principal during the year		
Repayment on principal from ordinary contracts;	1,854,406,402,507	1,389,491,484,088

38 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Financial Statements.

39 . SEGMENT REPORTING

Under business fields:

The Company's business activities mainly comprise selling fertilizers, chemicals. Revenue and cost of goods sold from the main business activities are presented in Notes No. 23 and No. 25. Therefore, the Company does not prepare segment reports by business fields.

Under geographical areas:

	Export	Domestic	Grand Total
	VND	VND	VND
Net revenue from sales to external customers	191,905,640,870	1,873,703,413,065	2,065,609,053,935
The total cost of acquisition of fixed assets			10,362,821,437
Segment assets	5,160,539,050	1,770,244,349,198	1,775,404,888,248

40 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Vietnam National Chemical Group	Parent Company
Center for Scientific and Technological Chemical Information	Dependent Unit of Parent company
VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd *(formerly: LG Vina Chemical Co., Ltd)*	Associate
Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd	Same parent company
Viet - Lao Chemical And Rock Salt Co., Ltd (VILACHEMSALT)	Same parent company
Vietnam Apatit Limited Company	Same parent company
Industrial Gas And Welding Electrode JSC	Same parent company
Ha Noi Soap JSC	Same parent company
Ninh Binh Phosphate Fertilizer JSC	Same parent company
Lam Thao Fertilizers and Chemicals JSC	Same parent company
Viet Tri Chemical JSC	Same parent company
Van Dien Fused Magnesium Phosphate Fertilizer JSC	Same parent company
Binh Dien Fertilizer JSC	Same parent company
South Basic Chemicals JSC	Same parent company
DAP - VINACHEM JSC	Same parent company
DAP 2 - VINACHEM JSC	Same parent company
Dry Cell and Storage Battery JSC	Same parent company
The Southern Rubber Industry JSC	Same parent company
Vietnam Pesticide JSC	Same parent company
Lix Detergent JSC	Same parent company
Da Nang Rubber JSC	Same parent company
Net Detergent JSC	Same parent company
Sao Vang Rubber JSC	Same parent company
Chemical Industry Engineering JSC	Same parent company
Tia Sang Battery JSC	Same parent company
Ha Bac Nitrogenous Fertilizer and Chemicals JSC	Same parent company
Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	Same parent company
South Chemicals Import - Export JSC	Same parent company
Members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervision	

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the year, the Company has transactions with related parties as follows:

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	**47,679,841,478**	**14,744,129,238**
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	34,441,215,000	5,664,300,000
- Dry Cell and Storage Battery JSC	6,972,271,000	6,243,740,500
- VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd	4,805,001,778	2,836,088,738
- Vietnam Pesticide JSC	1,461,353,700	-
Purchase of goods, services	**157,112,018,114**	**202,020,066,589**
- Vietnam Apatit Limited Company	78,480,845,227	89,859,544,895
- DAP - VINACHEM JSC	38,307,168,645	42,769,729,738
- DAP 2 - VINACHEM JSC	32,330,000,000	26,778,000,000
- South Basic Chemicals JSC	4,630,108,500	-
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	1,593,924,002	-
- South Chemicals Import - Export JSC	1,122,800,000	1,463,117,720
- Chemical Industry Engineering JSC	350,000,000	-
- Ha Noi Soap JSC	169,950,000	-
- Lix Detergent JSC	77,659,240	-
- Industrial Gas And Welding Electrode JSC	44,800,000	74,459,150
- Dry Cell and Storage Battery JSC	4,762,500	-
- Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd	-	41,070,000,000
- Net Detergent JSC	-	5,215,086
Financial income - Interest from deferred payment sale, payment discount	**110,515,251**	**153,374,160**
- DAP - VINACHEM JSC	110,515,251	110,329,266
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	-	43,044,894
Selling expenses	-	**80,000,000**
- Center for Scientific and Technological Chemical Information	-	80,000,000
Other income	**9,328,927**	**34,440,000**
- VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd	9,328,927	-
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	-	5,040,000
- Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd	-	29,400,000
Dividends distribution	**15,579,406,500**	**15,579,406,500**
- Vietnam National Chemical Group	15,579,406,500	15,579,406,500

	Position	Remuneration	
		Year 2025	Year 2024
		VND	VND
Remuneration of key management persons			
- Mr. Nguyen Van Quy	Chairman	80,000,000	120,000,000
- Mr. Do Van Tuan	Member of the BoD, General Director	965,067,200	686,668,000
- Mr. Dang Tan Thanh	Member of the BoD *(Resigned from the position of Member of the BoD on 19/04/2024)* General Director *(Retiring on 01/09/2024)*	-	657,558,000
- Mr. Trinh Quoc Hung	Member of the BoD, General Director	780,805,200	715,891,000
- Mr. Ngo Ngoc Quang	Member of the BoD	58,000,000	96,000,000
- Mr. Ha Thai Son	Member of the BoD	441,330,000	406,322,000
- Mr. Vu Minh Tuan	Deputy General Director	725,514,000	625,791,000
- Mr. Doan Tan Sang	Deputy General Director *(Appointed on 09/05/2025)*	591,317,273	
- Mrs. Nguyen Thi Huong	Chief accountant, Director of the Accounting and Finance Department	624,242,000	559,994,000
- Mr. Vo Anh Tuan	Head of the Board of Supervision	346,290,000	341,065,000
- Mrs. Nguyen Thi Thuy Duong	Member of the BoS	47,000,000	63,000,000
- Mr. Tran Chau Minh	Member of the BoS	476,470,000	517,261,000

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the fiscal year with the Company.

41 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

Board of Management decided to make retrospective adjustments to certain items in the Financial Statements for the fiscal year ended 31/12/2024, based on Audit Result Notification No. 07/TB-KTNN dated 05/01/2026 issued by the State Audit Office of Vietnam. Accordingly, several items in the Financial Statements for the fiscal year ended 31/12/2024 were specifically adjusted as follows:

	Code (MS)	Previously reported figures in the prior year's Financial Statements	Restated figures in accordance with the State Audit conclusion	Difference
		VND	VND	VND
Statement of Financial position				
- Tangible fixed assets	MS 221	57,435,236,950	63,938,125,579	6,502,888,629
Historical cost [1]	*MS 222*	*551,551,346,087*	*559,313,924,094*	*7,762,578,007*
Accumulated depreciation [2]	*MS 223*	*(494,116,109,137)*	*(495,375,798,515)*	*(1,259,689,378)*
- Long-term prepaid expenses [3]	MS 261	63,038,122,307	61,814,738,721	(1,223,383,586)
- Taxes and other payables to State budget	MS 313	2,432,530,689	3,488,431,698	1,055,901,009
Corporate income tax [4]		*2,146,292,851*	*3,202,193,860*	*1,055,901,009*
- Retained earnings	MS 421	54,171,840,829	58,395,444,863	4,223,604,034
RE of the current year	*MS 421b*	*25,684,184,993*	*29,907,789,027*	*4,223,604,034*

	Code (MS)	Previously reported figures in the prior year's Financial	Restated figures in accordance with the State Audit	Difference
		VND	VND	VND
Statement of Income				
- Cost of goods sold [5]	MS 11	1,460,647,679,714	1,457,397,469,420	(3,250,210,294)
- Gross profit from sales of goods and rendering of services	MS 20	139,509,751,436	142,759,961,730	3,250,210,294
- Selling expenses [6]	MS 25	61,479,655,637	59,721,955,637	(1,757,700,000)
- Net profit from operating activities	MS 30	26,030,795,237	31,038,705,531	5,007,910,294
- Other expenses [7]	MS 32	1,374,512,191	1,102,917,442	(271,594,749)
- Total net profit before tax	MS 50	32,135,747,371	37,415,252,414	5,279,505,043
- Current corporate income tax expense [4]	MS 51	7,474,734,637	8,530,635,646	1,055,901,009
- Profit after corporate income tax	MS 60	25,684,184,993	29,907,789,027	4,223,604,034
Statement of Cash flows				
- Profit before tax	MS 01	32,135,747,371	37,415,252,414	5,279,505,043
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	MS 02	21,218,682,523	22,478,371,901	1,259,689,378
- Increase/decrease in prepaid expenses	MS 12	(7,568,819,056)	(6,345,435,470)	1,223,383,586
- Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	MS 21	(14,472,462,778)	(22,235,040,785)	(7,762,578,007)

Details of the adjustments in accordance with Audit Result Notification No. 07/TB-KTNN dated 05/01/2026 issued by the State Audit Office of Vietnam:

Adjustment	**Value**
	VND
[1] Increase in Historical cost of tangible fixed assets due to Repair, upgrading, renovation, and replacement expenses that meet the recognition criteria for fixed assets in accordance with Clause 1, Article 7 of Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 issued by the Ministry of Finance:	7,762,578,007
- *Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for the canteen and kitchen at the Superphosphate Long Thanh Plant*	*3,550,513,481*
- *Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant*	*2,793,546,008*
- *Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for offices and internal road pavement within the office area at the Cuu Long Fertilizer Plant*	*1,418,518,518*
[2] Increase in Depreciation expenses and Accumulated depreciation corresponding to the tangible fixed assets adjusted upward as mentioned above:	(1,259,689,378)
- *Increase in accumulated depreciation corresponding to Fixed assets being the canteen and kitchen at the Superphosphate Long Thanh Plant*	*(345,188,811)*
- *Increase in Accumulated depreciation corresponding to Fixed asset being the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant*	*(737,185,752)*
- *Increase in Accumulated depreciation corresponding to Fixed assets being offices and internal road pavement within the office area at the Cuu Long Fertilizer Plant*	*(177,314,815)*

Adjustment	Value
	VND
(3 = 3a + 3b) Decrease in Long-term prepaid expenses	(1,223,383,586)
(3a) Adjustment to increase long-term prepaid expenses and decrease the expenses previously amortized due to the reallocation of certain expenses in accordance with Clause 1, Article 47 of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance.	3,290,269,047
- *Increase in long-term prepaid expenses and decrease in expenses previously amortized relating to advertising and media communication expenses*	*1,757,700,000*
- *Increase in long-term prepaid expenses and decrease in expenses previously amortized relating to the costs of preparing the application dossier for the Environmental Permit (7 years) and the trial operation of environmental protection facilities.*	*1,532,569,047*
(3b) Decrease in Long-term prepaid expenses due to Repair, upgrading, renovation, and replacement costs that meet the recognition criteria for fixed assets in accordance with Clause 1, Article 7 of Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 issued by the Ministry of Finance:	(4,513,652,633)
- *Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for the canteen and kitchen at the Superphosphate Long Thanh Plant*	*(2,367,008,987)*
- *Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant*	*(1,319,174,508)*
- *Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for offices and internal road pavement within the office area at the Cuu Long Fertilizer Plant*	*(827,469,138)*
(5 = 5a + 5b + 5c) Decrease in Cost of goods sold	(3,250,210,294)
(5a) Increase in Cost of goods sold corresponding to the additional Depreciation expense of fixed assets:	988,094,627
- *Increase in Cost of goods sold and Depreciation expense corresponding to the fixed assets being the canteen and kitchen at the Long Thanh Plant*	*345,188,811*
- *Increase in Cost of goods sold and Depreciation expense corresponding to the fixed asset being the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant*	*465,591,001*
- *Increase in Cost of goods sold and Depreciation expense corresponding to the fixed assets being offices and internal road pavement within the office area at the Cuu Long Fertilizer Plant*	*177,314,815*
(5b) Decrease in Cost of goods sold due to a reduction in depreciation expenses related to costs for preparing the application dossier for the Environmental Permit (7 years) and the trial operation of environmental protection facilities in accordance with Clause 1, Article 47 of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance	(1,532,569,047)
(5c) Decrease in Cost of goods sold due to a reduction in Depreciation expenses related to Repair, upgrading, renovation, and replacement costs that meet the recognition criteria for fixed assets in accordance with Clause 1, Article 7 of Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 issued by the Ministry of Finance:	(2,705,735,874)
- *Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for the canteen and kitchen at the Superphosphate Long Thanh Plant*	*(1,183,504,494)*
- *Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant*	*(931,182,000)*
- *Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for offices and internal road pavement within the office area at the Cuu Long Fertilizer Plant*	*(591,049,380)*
(6) Decrease in Selling expense due to a reduction in Depreciation expenses related to advertising and communication costs in accordance with Clause 1, Article 47 of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance	(1,757,700,000)

Adjustment	Value
	VND
(7 = 7a + 7b) Decrease in Other expenses:	(271,594,749)
(7a) Increase in Other expenses due to an increase in Depreciation expense corresponding to the fixed asset being the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant	271,594,751
(7b) Decrease in Other expenses due to a reduction in Depreciation expenses related to the fixed asset being the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant	(543,189,500)
(4) Increase in Corporate income tax expense and Corporate income tax payable due to changes in revenue and expenses	1,055,901,009

The corresponding Notes to the Financial Statements have also been restated to conform with the restated figures presented in Statement of Financial position for the fiscal year ended 31/12/2024, and Statement of Income and Statement of Cash flows for the fiscal year then ended.

Ho Chi Minh City, 02 March 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan